
CHUYÊN ĐỀ ĐỌC HIỂU – CÓ ĐÁP ÁN CHI TIẾT

TOPIC: ENTERTAINMENT

Most of us tend to think of production when we think of mass media industries. After all, it is the output of this production – the papers we read, the cable TV shows we watch – that grab our attention, make us happy or angry, interested or bored. Moreover, most public discussion about mass communication tends to be about production. The latest gossip about that actor will be in what film, the angry comments a mayor makes about the violence on local TV news, the newest CDs by an up-and-coming group – these are the kinds of topics that focus our attention on the making of content, not its distribution or exhibition.

Media executives know, however, that production is only one step in the **arduous** and risky process of getting a mass media idea to an audience. Distribution is the delivery of the produced material to the point where it will be shown to its intended audience. The activity takes place out of public view. We have already mentioned the NBC acts as a distributor when it disseminates television programming via satellite to TV stations. When Philadelphia Newspapers Inc. delivers its **Philadelphia Inquirer** to city newsstands, when Twentieth – Century – Fox moves its Musicland stores, they are involved in distribution to exhibitions.

Question 1. In this passage, “arduous” means_.

- A. difficult B. lucrative C. lengthy D. free

Question 2. The passage states that people tend to focus on production because_____.

- A. it takes place out of public view
B. mass media companies do not own production divisions
C. the output of mass media is intended to grab our attention
D. companies can function as both producers and distributors

Question 3. In this passage, to “disseminate” means to_____.

- A. create B. send out C. take in D. fertilize

Question 4. This passage states that distribution is_.

- A. the first step in mass media production
B. the most talked-about step in mass media production
C. at least as important as production
D. not as important as exhibition

Question 5. The author’s purpose in writing this passage is to_____.

- A. tell an interesting story B. define a concept clearly
C. describe a scene vividly D. argue with the reader

ĐÁP ÁN

1. A	2. C	3. B	4. C	5. B
------	------	------	------	------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án A.

Câu hỏi: Nghĩa của từ "arduous".

Phân tích: vì không có một gợi ý cụ thể nào nên ta xét từng đáp án xem đáp án nào là có lý nhất khi ghép vào bài đọc:

A. difficult (khó khăn): có thể đúng vì quá trình làm nên các sản phẩm truyền thông không phải dễ dàng; bài đọc cho thấy quá trình phân phối có khi phải sử dụng đến những phương pháp khó như dùng đường truyền vệ tinh, mở cửa hang,...

B. lucrative (sinh lợi): có vẻ không liên quan đến nội dung bài vì bài đọc không nhắc gì đến lợi nhuận tạo ra từ quá trình làm ra sản phẩm truyền thông.

C. lengthy (dài dòng): cũng tương tự B vì ta không thấy bài đọc đề cập rõ ràng đến sự nhiều khê của quá trình này.

D. free (tự do): có vẻ là đáp án ít liên quan nhất.

Như vậy nếu cân nhắc cẩn thận ta thấy A sẽ là đáp án an toàn nhất.

=> **Đáp án đúng A.**

Question 2: Đáp án C.

Câu hỏi: Tại sao người ta thường chỉ tập trung vào phân đoạn sản xuất?

Clue: “After all, it is the output of this production – the papers we read, the cable TV shows we watch – that grab our attention”: *Nói cho cùng thì sản phẩm của quá trình này - tờ báo ta đọc, chương trình TV ta xem - mới là những thứ khiến ta quan tâm.*

=> **Đáp án đúng C.** the output of mass media is intended to grab our attention. Các đáp án khác đều sai với bài đọc hoặc không trả lời được cho câu hỏi trên.

Question 3: Đáp án B.

Câu hỏi: Nghĩa của từ "disseminate"

Clue: “NBC acts as a distributor when it disseminates television programming via satellite to TV stations”: *Đài NBC đóng vai trò là nhà phân phối khi nó làm gì đó các chương trình truyền hình qua vệ tinh tới TV.*

Như vậy có thể dễ dàng đoán được động từ này có liên quan tới việc phân phối.

=> **Đáp án đúng B.** send out (gửi đi).

Question 4: Đáp

án C. **Question 5:**

Đáp án B.

CÁU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. Industry (n): công nghiệp, ngành công nghiệp. **Eg:** The computer industry has been booming: *Ngành công nghiệp máy tính đang phát triển rất mạnh mẽ.*

2. To grab one’s attention (=to attract one’s attention): thu hút sự chú ý của ai. **Eg:** You must grab your reader’s attention with your first sentence: *Bạn phải thu hút sự chú ý của độc giả bằng câu đầu tiên.*

3. To make a comment: đưa ra bình luận, nhận xét. **Eg:** I made a comment on her dress, then she broke up with me. *Tôi bình luận về cái váy của cô ấy, sau đó cô ấy chia tay với tôi.*

4. To focus one’s attention on something (n): tập trung sự chú ý vào cái gì. **Eg:** He didn’t focus his attention on the safety instructions: *Anh ta đã không chú ý tới hướng dẫn sử dụng an toàn.*

5. Distribution: sự phân phối. **Eg** We did not consider the distribution cost; therefore, we are in trouble now:

Chúng tôi đã không cân nhắc chi phí phân phối, vì thế hiện tại chúng tôi đang gặp rắc rối.

6. Intended audience: người xem nhắm tới, người xem mục tiêu (= target audience). **Eg:** The intended audiences for the TV series are young people aged 13 to 18: *Nhóm người xem mà seri TV nhắm tới là thanh niên từ 13 đến 18 tuổi.*

7. To disseminate: gieo rắc, phổ biến. **Eg:** The organization has been trying to disseminate information about the disease: *Tổ chức đã và đang cố gắng phổ biến thông tin về dịch bệnh.*

8. Risky (adj): nhiều rủi ro. Cấu trúc: **To be at risk:** gặp rủi ro, rơi vào tình huống rủi ro **Eg:** It’s risky to buy a car without some good advice: *Mua ô tô mà không có tư vấn thì rất rủi ro.*

9. Via something qua, theo đường gì. Eg: They went to England via Gibraltar: *Họ đến Anh qua Gi – bran – ta.*

10. **Out of one's view:** *Không trong tầm nhìn, ngoài tầm nhìn của ai* **Eg:** She turned a corner, and disappeared out of my view: *Cô ấy rẽ vào ngõ và biến mất khỏi tầm nhìn của tôi.*

Exercise 2: [●○○]

Curious about which digital camera is best for you? Where you can hear reggae music in Toronto? Or what the distance is to Mars? Question-and-answer sites offer an alternative to the **ubiquitous** search engine: a place to post a question – and then wait for another Internet user to respond.

The idea isn't new: Usenet newsgroups have let us do this for years. But Q&A sites offer features that enhance and simplify the process. All offer eBay-like feedback, where users rate the helpfulness of experts: over time, these scores become a benchmark score for determining how trustworthy someone's answers are. Question-and-answer sites also e-mail you when an expert has responded, and they offer personalized page where you can see the questions you've asked, the people who have responded, and what they've had to say.

Question 1. In this passage, “ubiquitous” means_.

A. difficult B. new C. common D. expert

Question 2. The organization pattern of the second paragraph of the passage may be best described as_____.

- A. cause/effect B. example/ illustrations
C. description D. classification

Question 3. The tone of this passage can best be described as_____.

- A. negative B. hysterical C. opinionated D. objective

Question 4. The main idea of this passage is that_.

- A. Question-and-answer sites have alternative to search engines.
B. Usenet newsgroups have been around for years.
C. The idea of question-and-answer sites is not new.
D. People have a lot of questions to be answered.

Question 5. The author’s purpose is writing this passage is to_____.

- A. tell a story B. give information C. persuade D. entertain

ĐÁP ÁN

1. C	2. C	3. D	4. A	5. B
------	------	------	------	------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C.

Câu hỏi: Nghĩa của từ "ubiquitous".

Clue: "Question-and-answer sites offer an alternative to the *ubiquitous* search engine": Các trang web giải đáp thắc mắc sẽ cung cấp một giải pháp thay thế cho công cụ tìm kiếm làm sao đó.

Như vậy giải pháp mới này sẽ khắc phục được một đặc điểm gì đó của công cụ tìm kiếm. Đặc điểm này được miêu tả bởi tính từ "ubiquitous". Ta có vài dự đoán cho nghĩa của nó, ví dụ như lỗi thời, đơn thuần, hoặc thiếu chức năng. Dựa vào các đáp án được cho ta thấy nghĩa "common" (thông thường) là hợp lý nhất so với các đáp án khác.

=> **Đáp án đúng**

C. Question 2:

Đáp án C.

Câu hỏi: Đoạn văn thứ 2 được viết theo dạng văn nào?

Câu hỏi này khá dễ để trả lời bởi ta thấy đoạn văn này chỉ đơn giản miêu tả về các tính năng của trang giải đáp thắc mắc (như đánh giá độ tin cậy của câu trả lời, chức năng thông báo khi có trả lời) chứ không hề đề cập đến bất cứ nguyên nhân kết quả (cause/effect) nào, không có ví dụ cụ thể (example) nào và không có phân loại (classification) cái gì cả.

=> **Đáp án đúng**

C. Question 3:

Đáp án D.

Câu hỏi: Giọng văn của bài đọc?

Tương tự câu trên, ta không thấy tác giả tỏ ra tiêu cực (negative), quá khích (hysterical) hay khẳng khái giữ ý kiến (opinionated). Tác giả giữ giọng văn trung lập, nhận xét có đi có lại ("the idea isn't new"), và bình tĩnh giảng giải về một ứng dụng Internet mới.

=> **Đáp án đúng D.**

objective **Question 4:**

Đáp án A. Question 5:

Đáp án B.

=> **Đáp án đúng B.** give information

CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. Curious (n): tò mò. **Eg:** Scientists are always curious about the animals' world:

Các nhà khoa học luôn tò mò về thế giới động vật.

2. Alternative (n): sự lựa chọn giữa hay hoặc nhiều khả năng. **Eg:** The alternative song in the fight-off round is “Sugar”: *Bài hát thứ hai có thể chọn cho vòng đối đầu là “Sugar”.*

B. He remained determined to catch the pike. D. He caught a frog and used it as bait for the pike.

Question 4. How much was the pike worth?

A. about thirty pounds.

B. about two hundred and forty dollars.

C. the passage contains no information on this point. D. the passage says that the fish scaled nearly thirty pound.

Question 5. Which of the following titles best sums up the whole passage?

A. Mysterious disappearance of ducklings.

C. Record pike caught by an angry fisherman.

B. Revenge on a duck.
at sea.

ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. B	4. C	5. C
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D.**Key words:** sitting quietly by the lake**Câu hỏi:** Tại sao bạn nghĩ Peter lại ngồi lặng lẽ bên hồ?**Clue:** “When we were in England last year, I went fishing with my friend, Peter. Early in the morning we were sitting quietly by the side of the lake...”: *Khi chúng tôi ở Anh vào năm ngoái, tôi đi câu cá cùng bạn tôi là Peter. Sáng sớm chúng tôi ngồi yên lặng bên bờ hồ...***Phân tích:** Peter ngồi yên lặng là để câu cá. Vậy chọn đáp án D. He was fishing. Các đáp án khác không phù hợp:A. He was watching the duck: *Anh ta đang ngắm con vịt:* Sai, trước khi con vịt xuất hiện anh ta đã ngồi im lặng để câu cá rồi.C. He was waiting for the pike to appear: *Anh ta chờ con cá chó xuất hiện:* Sai, vì là ngày đầu tiên khi câu chuyện chưa xảy ra nên anh ta chưa biết có sự tồn tại của con cá chó dưới hồB. He wasn't very talkative: *Anh ta nói không nhiều lắm:* Không có thông tin**Question 2: Đáp án C****Key words:** surprise, line 3**Câu hỏi:** Từ “surprise” ở dòng 3 là nhắc tới cái gì??**Clue:** “Early in the morning we were sitting quietly by the side of the lake when we had an unpleasant surprise... As we watched them, there was a sudden swirl in the water. We caught a glimpse of the vicious jaws of a pike... and one of the ducklings was dragged below the surface”: *Sáng sớm chúng tôi đang ngồi yên lặng bên bờ hồ thì chúng tôi gặp một bất ngờ không mấy dễ chịu.. Khi chúng tôi đang ngắm những con vịt thì có một dòng xoáy bất ngờ dưới nước. Chúng tôi thoáng thấy hàm của một con cá chó... và một trong số những con vịt bị lôi xuống dưới mặt nước.***Phân tích:** Ta cần phải tìm hiểu cả chuỗi sự kiện theo sau câu đầu của clue để làm được câu hỏi này. Sự ngạc nhiên gây ra không phải chỉ bởi con vịt, lũ vịt mà là việc chúng bị lôi xuống hồ. Vậy nên hành động lôi con vịt của con cá chó là hành động làm tác giả ngạc nhiên. Ta chọn đáp án C. to the action of the pike. Các đáp án khác không phù hợp.**Question 3: Đáp án B.****Key words:** Peter's feelings, two days later**Câu hỏi:** Cảm giác của Peter về sự cố 2 ngày sau ra sao?**Clue:** “He vowed to catch the pike. On three successive mornings we returned to the vicinity and used several different kinds of bait. On the third day Peter was lucky. Using an artificial frog as bait, he managed to hook the monster”: *Anh ta thề sẽ bắt được con cá chó. Ba buổi sáng liên tiếp sau đó chúng tôi trở về chỗ cũ và sử dụng các loại mồi khác nhau. Vào ngày thứ ba, Peter đã may mắn. Anh ta đã bắt được con quái thú nhờ sử dụng một con ếch nhân tạo làm mồi.***Phân tích:** “Successive” là liên tiếp, liên tục. Ba ngày liên tục sau đó Peter vẫn cố bắt con cá. Do vậy, hai ngày sau khi sự cố xảy ra có thể thấy Peter đã thề và rất quyết tâm bắt được con vật này. Vậy chọn đáp án B. He remained determined to catch the pike: *Anh ta vẫn rất quyết tâm bắt được con cá chó.* Các đáp án khác không phù hợp:A. He caught and killed the pike: *Anh ta bắt và giết chết con cá chó*C. He vowed that he would catch the remaining ducklings: *Anh ta thề sẽ bắt được số vịt còn lại:*

Sai, anh ta thề sẽ bắt được con cá chó

D. He caught a frog and used it as bait for the pike: *Anh ta bắt được một con cóc và sử dụng nó làm mồi bắt con cá chó*: Sai, con ếch dùng để làm mồi là một con ếch giả.

Vậy chọn đáp án **B**.

CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. **By the side of the lake (n):** *bên hồ.* **Eg:** We went out for a walk by the side of the lake: *Chúng tôi đi dạo bên bờ hồ.*
2. **An unpleasant surprise:** *bất ngờ khó chịu.* **Eg:** I worked all day and came home to see an unpleasant surprise: *Tôi đã làm việc cả ngày và về nhà với một bất ngờ khó chịu.*
3. **To come along with:** *đi cùng với, cùng với.* **Eg:** His wife, coming along with their three children, visited his office. *Vợ ông ta, đi cùng với ba đứa con của họ, đến thăm văn phòng của ông ấy.*
4. **To catch/catch a glimpse of:** *thoáng thấy, thấy lướt qua.* **Eg:** I only caught a glimpse of her once but I would recognize her if I saw her again: *Tôi mới thoáng thấy cô ta một lần nhưng tôi sẽ nhận ra cô ấy nếu tôi gặp lại.*
5. **Incident (n):** *sự cố, sự việc xảy ra.* **Eg:** A youth was badly injured in a shooting incident: *Một người trẻ đã bị thương nặng trong một sự cố bắn súng.*
6. **To vow to do something:** *tuyên thệ, thề làm gì.* **Eg:** After the terrible dinner, I vowed to practice cooking much harder. *Sau bữa tối khủng khiếp đó, tôi đã thề tập nấu ăn chăm chỉ hơn.*
7. **Successive (adj):** *liên tục, liên tiếp.* **Eg:** That cowboy won the contest for the third successive year:
Chàng cao bồi kia đã chiến thắng cuộc thi này lần thứ ba liên tiếp.
8. **To managed to do something (n):** *xoay sở và giải quyết được* **Eg:** The two thieves managed to break the lock after five minutes: *Hai tên trộm đã xoay sở mở được cái khóa sau năm phút.*
9. **To be determined to do something:** *quyết tâm làm gì.* **Eg:** The new employee is determined to finish the work today: *Người nhân viên mới quyết tâm hoàn thành công việc trong hôm nay.*
10. **Desperate (adj):** *tuyệt vọng, chán chường* **Eg:** He was so desperate after finding out he had been fired: *Anh ấy đã rất tuyệt vọng sau khi phát hiện ra mình bị đuổi việc.*

Exercise 4: [●●○]

Animation traditionally is done by hand-drawing or painting successive frame of an object, each slightly different than the proceeding frame. In computer animation, although the computer may be the one to draw the different frames, in most cases the artist will draw the beginning and ending frames and the computer will produce the drawings between the first and the last drawing. This is generally referred to as computer-assisted animation, because the computer is more of a helper than an originator.

In full computer animation, complex mathematical formulas are used to produce the final sequences of pictures. These formulas operate on extensive databases of numbers that defines the objects in the pictures as **they** exist in mathematical space. The database consists of endpoints, and color and intensity information. Highly trained professionals are needed to produce such effects because animation that obtains high degrees of realism involves computer techniques from

three-dimensional transformation, shading, and curvatures.

High-tech computer animation for film involves very expensive computer systems along with special color terminals or frame buffers. The frame buffer is nothing more than a giant image memory for viewing a single frame. It temporarily holds the image for display on the screen.

A camera can be used to film directly from the computer's display screen, but for the highest quality images possible, expensive film recorders are used. The computer computers the positions and colors for the figures in the picture, and sends this information to the recorder, which **captures** it on film. Sometimes, however, the images are stored on a large magnetic disk before being sent to the recorder. **Once** this process is completed, it is replaced for the next frame. When the entire sequence has been recorded on the film, the film must be developed before the animation can be viewed. If the entire sequence does not seem right, the motions must be corrected, recomputed, redisplayed, and rerecorded. This approach can be very expensive and time – consuming. Often, computer-animation companies first do motion tests with simple computer-generated line drawings before selling their computers to the **task** of calculating the high-resolution, realistic-looking images.

Question 1: What aspect of computer animation does the passage mainly discuss?

A. The production procession **B.** The equipment needed **C.** The high cost **D.** The role of the artist

Question 2: According to the passage, in computer-assisted animation the role of the computer is to draw the _____.

- A. first frame B. middle frames C. last frame D. entire sequences of frames

Question 3: The word “they” in the second paragraph refers to ____.

- A. formulas B. objects C. numbers D. database

Question 4: According to the passage, the frame buffers mentioned in the third paragraph are used to _____.

- A. add color to the images B. expose several frames at the same time
C. store individual images D. create new frames

Question 5: According to the passage, the positions and colors of the figures in high-tech animation are determined by ____.

- A. drawing several versions B. enlarging one frame at a time
C. analyzing the sequence from different angles D. using computer calculations

Question 6: The word “captures” in the fourth paragraph is closest in meaning to ____.

- A. separates B. registers C. describes D. numbers

Question 7: The word “Once” in the fourth paragraph is closest in meaning to ____.

- A. before B. since C. after D. while

Question 8: According to the passage, how do computer-animation companies often test motion?

- A. They experiment with computer-generated line drawings.
B. They hand-draw successive frames.
C. They calculate high-resolutions images.
D. They develop extensive mathematical formulas.

Question 9: The word “task” in the fourth paragraph is closest in meaning to ____.

- A. possibility B. position C. time D. job

Question 10: Which of the following statement is supported by the passage?

- A. Computers have reduced the costs of animation.
B. In the future, traditional artists will no longer be needed.
C. Artists are unable to produce drawings as high in quality as computer drawings.
D. Animation involves a wide range of technical and artistic skills.

ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. B	4. C	5. D	6. B	7. C	8. A	9. A	10. D
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 3: Đáp án B.

Key words: they, second paragraph

Câu hỏi: Từ “they” ở đoạn thứ hai là chỉ cái gì?

Clue: “These formulas operate on extensive databases of numbers that defines the objects in the pictures as they exist in mathematical space”: *Những công thức này vận hành trên một cơ sở dữ liệu lớn các con số xác định vật trong bức ảnh khi chúng tồn tại trong không gian toán học.*

Phân tích: “They” ở đây chính là vật có thể tồn tại được dưới dạng toán học hoặc không. Chỉ có các vật là vừa tồn tại trên bức hình, dưới dạng toán học và hữu hình ngoài đời thực. Vậy chọn đáp án **B**. objects: *vật*. Các đáp án khác không phù hợp

A. formulas: *công thức* **C.** numbers: *các con số* **D.** database: *cơ sở dữ liệu*

Question 4: Đáp án **C**.

Keywords: frame buffers, third paragraph, used to

Câu hỏi: Theo bài văn, các khung hình đệm ở đoạn thứ ba được sử dụng để làm gì?

Clue: The frame buffer is nothing more than a giant image memory for viewing a single frame. It temporarily holds the image for display on the screen”: *Các khung hình đệm chỉ là một bộ nhớ ảnh khổng lồ để xem từng khung hình một. Nó tạm thời chứa những bức ảnh để hiển thị trên màn hình.*

Phân tích: Vì được nhắc tới như một bộ nhớ nên khung hình đệm có chức năng lưu trữ và chỉ lưu trữ để xem từng khung hình. Vậy chọn đáp án **C** store individual images: *lưu trữ những bức ảnh riêng lẻ.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. add color to the images: *thêm màu vào các tấm ảnh:* Không có thông tin

B. expose several frames at the same time: *mở vài khung ảnh cùng lúc:* Sai, khung hình đệm chỉ mở được một khung hình một.

D. create new frames: *tạo ra các khung hình mới:* Không có thông tin

Question 5: Đáp án **D.**

Key words: positions, colors, figures in high-tech animation

Câu hỏi: Theo bài văn, vị trí và màu của nhân vật hoạt hình kỹ thuật cao được quyết định bởi cái gì?

Clue: “The computer computers the positions and colors for the figures in the picture, and sends this information to the recorder, which captures it on film”: *Máy tính tính toán vị trí và màu sắc của nhân vật trên bức tranh và gửi thông tin này đến bộ thu để thu lại trên phim.*

Phân tích: Vị trí và màu sắc của nhân vật bị điều chỉnh bởi máy tính, nghĩa là do máy tính quyết định. Vậy chọn đáp án **D** using computer calculations: *sử dụng máy tính để tính toán.* Các đáp án khác không có thông tin.

A. drawing several versions: *vẽ vài phiên bản*

B. enlarging one frame at a time: *phóng to một khung hình*

C. analyzing the sequence from different angles: *phân tích chuỗi từ nhiều góc độ*

Question 6: Đáp án **A.**

Key words: fourth paragraph, capture

Câu hỏi: Từ “capture” ở đoạn thứ tư gần nghĩa với từ nào nhất?

Clue: Như clue câu 5

Phân tích: “Capture” ở đây là công việc làm gì đó với thông tin từ máy thu để làm thành phim. Chọn **B.** registers:

ghi lại. Các đáp án khác không phù hợp

A. separates: *phân chia* **C.** describes: *miêu tả* **D.** numbers: *đánh số*

Vậy chọn đáp án

B. Question 7:

Đáp án **C.**

Key words: once, fourth paragraph

Câu hỏi: Từ “once” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: “Once this process is completed, it is replaced for the next frame”: *Ngay khi quá trình này được hoàn thành thì nó sẽ bị thay thế bởi khung hình tiếp theo.*

Phân tích: “Once” là ngay khi chuyện gì xảy ra thì chuyện khác sẽ theo đó xảy ra, chọn đáp án **C.** after: *sau đó.*

Các đáp án khác không phù hợp.

A. before: *trước kia* B. since: *kể từ đó* D. while: *một lúc*

Đáp án C là đáp án đúng

Question 8: Đáp án A.

Key words: computer-animation companies, test motion

Câu hỏi: Theo đoạn văn, làm thế nào các công ty hoạt hình máy tính kiểm tra chuyển động?

Clue: “Often, computer – animation companies first do motion tests with simple computer-generated line drawings before selling their computers...”: *Thường thường, các công ty hoạt hình máy tính lúc đầu làm kiểm tra chuyển động với những bản vẽ do máy tính tạo ra trước khi bán máy tính của họ...*

Ta chọn đáp án **A**. They experiment with computer-generated line drawings: *Họ thí nghiệm với những bản vẽ do máy tính tạo ra.* Các đáp án khác không phù hợp.

B. They hand-draw successive frames: *Họ vẽ tay những khung hình liên tiếp*

C. They calculate high-resolutions images: *Họ tính toán những bức ảnh có độ phân giải cao*

D. They develop extensive mathematical formulas: *Họ phát triển công thức toán mở rộng*

Vậy chọn đáp án

A. Question 9:

Đáp án A.

Keywords: task, fourth paragraph

Câu hỏi: Từ “task” trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: the **task** of calculating the high-resolution, realistic-looking images”: ... *nhiệm vụ tính toán độ phân giải, những bức ảnh trông giống thật.*

Phân tích: Ta thay thế các từ ở các đáp án vào ngữ cảnh thì đáp án **A.** possibility: *khả năng* là đáp án thích hợp nhất. Các đáp án khác không phù hợp.

B. position: *vị trí*

C. time: *thời gian*

D. job: *công việc*

Question 10: Đáp án D.

Keywords: supported,

statement

Câu hỏi: Câu nói được bài văn hỗ trợ?

Phân tích: Bài văn cho thấy việc làm hoạt hình bằng máy tính rất phức tạp đòi hỏi kỹ thuật máy tính tốt. Ngoài ra chuyên môn về nghệ thuật cũng là yếu tố quan trọng mà máy tính không thể thay thế. Vậy chọn đáp án **D.** Animation involves a wide range of technical and artistic skills: *Hoạt hình cần có một loạt các kỹ năng kỹ thuật và nghệ thuật.* Các đáp án khác không phù hợp.

A. Computers have reduced the costs of animation: *Máy tính đã làm giảm chi phí hoạt hình*

B. In the future, traditional artists will no longer be needed: *Trong tương lai, những họa sỹ truyền thống sẽ không còn cần thiết*

C. Artists are unable to produce drawings as high in quality as computer drawings: *Những họa sỹ không thể sản xuất ra những bức vẽ ở chất lượng cao như máy tính*

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

1. To proceed: *tiếp diễn, tiến lên, tiến đến.* **Eg:** The story proceeds as follow: *Câu chuyện tiếp diễn như sau.*

2. Originator (n): *người sáng tạo, khởi đầu.* **Eg:** We would like to learn about the originators of science:

Chúng tôi muốn tìm hiểu về những người sáng tại khoa học.

3. Sequence (n): *chuỗi gồm nhiều sự kiện.* **Eg:** The first chapter describes the strange sequence of events that led to his death. *Chương đầu tiên miêu tả chuỗi sự kiện kì lạ dẫn đến cái chết của ông ta.*

4. Intensity (n): *cường độ, độ mạnh, sự mãnh liệt.* **Eg:** The intensity of their relationship caused a problem: *Sự mãnh liệt trong mỗi quan hệ của họ đã gây ra vấn đề.*

5. Curvatures (n): *đường cong, độ cong, sự uốn vẹo.* **Eg** It took him three hours to draw the curvature of the Earth’s surface: *Anh ấy mất ba tiếng để vẽ đường cong của bề mặt trái đất.*

6. To display: *hiên thị, trưng bày.* **Eg:** Family photographs were displayed on the wall: *Những bức ảnh gia đình được trưng bày trên tường.*

7. To store something: *lưu giữ, chứa cái gì.* **Eg:** I have no memory left in my computer to store his files:

Tôi không còn bộ nhớ trong máy tính để chứa dữ liệu của anh ấy nữa.

8. Magnetic (adj): *thuộc về nam châm, từ tính* **Eg:** We study about magnetic force in Physics: *Chúng tôi học về lực từ trong môn Vật lý.*

9. To approach something: *tiếp cận.* **Eg:** The team found a new way to approach the ship: *Đội đã tìm thấy phương hướng mới để tiếp cận con tàu.*

10. Time - consuming: *tốn thời gian, mất thời gian* **Eg:** Washing clothes without the help of machines is time - consuming: *Giặt đồ mà không có sự trợ giúp của máy móc thì rất tốn thời gian.*

Exercise 5: [●●○]

Basic to any understanding of Canada in the 20 years after the Second World War is the country's impressive population growth. For every three Canadians in 1945, there were over **five** in 1966. In September 1966 Canada's

population passed the 20 million mark. Most of this **surging** growth came from natural increase. The depression of the 1930s and the war had held back marriages, and the catching-up process began after 1945. The baby boom continued through the decade of the 1950s, producing a population increase of nearly fifteen percent in the five years from 1951 to 1956. This rate of increase had been exceeded only once before in Canada’s history, in the decade before 1911, when the prairies were being settled. Undoubtedly, the good economic conditions of the 1950s supported a growth in the population, but the expansion also derived from a **trend** toward earlier marriages and an increase in the average size of families. In 1957 the Canadian birth rate stood at 28 per thousand, one of the highest in the world.

After the **peak** year of 1957, the birth rate in Canada began to decline. It continued falling until in 1966 it stood at the lowest level in 25 years. Partly this decline reflected the low level of births during the depression and the war, but it was also caused by changes in Canadian society. Young people were staying at school longer, more women were working; young married couples were buying automobiles or houses before starting families; rising living standards were cutting down the size of families. It appeared that Canada was once more falling in step with the trend toward smaller families that had occurred all through the Western world since the time of the Industrial Revolution.

Although the growth in Canada’s population had slowed down by 1966 (the increase in the first half of the 1960s was only nine percent), another large population wave was coming over the horizon. **It** would be composed of the children who were born during the period of the high birth rate **prior to** 1957.

Question 1. What does the passage mainly discuss?

- A. Educational changes in Canadian society B. Canada during the Second World War
C. Population trends in postwar Canada D. Standards of living in Canada

Question 2. The word “five” in bold refers to

- A. Canadians B. years C. decades D. marriages

Question 3. The word “surging” in bold is closest in meaning to

- A. new B. extra C. accelerating D. surprising

Question 4. The author suggests that in Canada during the 1950’s

- A. the urban population decreased rapidly B. fewer people married
C. economic conditions were poor D. the birth rate was very high

Question 5. The word “trend” in bold is closest in meaning to

- A. tendency B. aim C. growth D. directive

Question 6. The word “peak” in bold is closest in meaning to

- A. pointed B. dismal C. mountain D. maximum

Question 7. The author mention all of the following as causes of declines in population growth after 1957 EXCEPT

- A. people being better educated B. people getting married earlier
C. better standards of living D. couples buying houses

Question 8. It can be inferred from the passage that before the Industrial Revolution

- A. families were larger B. population statistics were unreliable
C. the population grew steadily D. economic conditions were bad

Question 9. The word “it” in bold refers to

- A. horizon B. population wave C. nine percent D. first half

Question 10. The phrase “prior to” in bold is closest in meaning to

- A. behind B. since C. during D. preceding

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. C	4. D	5. A	6. D	7. B	8. A	9. B	10. D
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 2: Đáp án

A. Key words: five,
refer to

Câu hỏi: Từ “five” in đậm trong đoạn văn đề cập đến gì?

Clue: “Basic to any understanding of Canada in the 20 years after the Second World War is the country’s impressive population growth. For every three Canadians in 1945, there were over **five** in 1966”: *Lẽ cơ bản về Canada 20 năm sau Thế chiến thứ hai là sự gia tăng dân số ấn tượng của đất nước này. Cứ mỗi ba người Canada vào năm 1945 thì có năm người vào năm 1966.*

Do đó, chọn đáp án A. Canadians: người Canada. Các đáp án khác không phù hợp:

B. years: các năm C. decades: các thập kỷ

D. marriages: các cuộc hôn nhân

Đáp án **B** là đáp án đúng.

Question 3: Đáp án C.

Key words: surging, meaning

Câu hỏi: Từ “surging” in đậm gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: “In September 1966 Canada’s population passed the 20 million mark. Most of this **surging** growth came from natural increase”: *Vào năm 1966, dân số của Canada đã vượt mốc 20 triệu người. Phần lớn của làn sóng gia tăng này là gia tăng tự nhiên.*

Phân tích: “Surging” là trào lên, dâng lên như một làn sóng, ám chỉ sự gia tăng rất nhanh. Vậy chọn đáp án C. accelerating: *nhANH chóng*. Các đáp án khác không phù hợp
“surging” in bold is closest in meaning to

A. new: mới

B. extra: thêm mới

D. surprising: đáng ngạc nhiên

Question 4: Đáp án D.

Keywords: Canada,
1950’s

Câu hỏi: Tác giả cho rằng Canada trong những năm 1950 như thế nào?

Clue: “The baby boom continued through the decade of the 1950s, producing a population increase of nearly fifteen percent in the five years from 1951 to 1956... Undoubtedly, the good economic conditions of the 1950s supported a growth in the population”: *Thế hệ sinh ra sau Thế chiến thứ hai tiếp tục tăng suốt những thập kỷ của những năm 1950, sản sinh ra lượng dân số tăng gần 15% trong vòng 5 năm từ 1951 đến 1956... Không nghi ngờ rằng, điều kiện kinh tế thuận lợi của những năm 1950 đã hỗ trợ cho sự gia tăng trong dân số.*

Phân tích: Các con số là keywords thuộc về những năm 1950 đều được gắn liền với chi tiết gia tăng dân số. Vậy chọn đáp án D. the birth rate was very high: *tỉ lệ sinh rất cao*. Các đáp án khác không phù hợp:

A. the urban population decreased rapidly: *dân số thành thị giảm nhanh chóng*: Không có thông tin

B. fewer people married: *ít người kết hôn hơn*: Đây là chi tiết thuộc về năm 1930 khi “The depression of the 1930s and the war had held back marriages”: *Cuộc khủng hoảng những năm 1930 và cuộc chiến tranh đã ngăn cản hôn nhân*

C. economic conditions were poor: các điều kiện kinh tế nghèo nàn: Sai, những năm 1950 có điều kiện kinh tế tốt Đáp án **D** là đáp án đúng.

Question 5: Đáp án **A**.

Key words: trend,
meaning

Câu hỏi: Từ “trend” in đậm gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: “...the expansion also derived from a **trend** toward earlier marriages and an increase in the average size of families”: ... nhưng sự phát triển này cũng bắt nguồn từ một xu hướng kết hôn sớm và sự tăng quy mô các gia đình. **Phân tích:** Kết hôn sớm hay có nhiều thành viên trong gia đình hơn được xem là các xu hướng. “Trend” vì thế gần nghĩa nhất với “tendency”. Vậy chọn đáp án A. tendency: xu hướng. Các đáp án khác không phù hợp:

B. aim: mục tiêu

C. growth: sự tăng trưởng

D. directive: hướng dẫn

Question 6: Đáp án D.

Key words: peak,
meaning

Câu hỏi: Từ “peak” in đậm gần nghĩa với từ nào nhất?

Clue: “In 1957 the Canadian birth rate stood at 28 per thousand, one of the highest in the world. After the **peak** year of 1957, the birth rate in Canada began to decline.”: Vào năm 1957, tỉ lệ sinh của Canada đạt 28 phần nghìn, một trong những tỉ lệ cao nhất thế giới. Sau đỉnh điểm vào năm 1957, tỉ lệ sinh ở Canada bắt đầu giảm.

Phân tích: Năm 1957 ở câu cuối cùng của đoạn 1 mang thông tin là năm có tỉ lệ sinh cao nhất. Ngay sau đó câu đầu tiên của đoạn 2 lại nhắc đến thông tin này để liên kết giữa hai đoạn. Vậy “peak” nghĩ là cao nhất. Chọn đáp án D. maximum: cao nhất. Các đáp án khác không phù hợp

A. pointed: được chỉ ra B. dismal: âm đạm C. mountain: núi

Vậy chọn đáp án

D. Question 7:

Đáp án B.

Key words: causes of declines in population growth, after 1957, EXCEPT

Câu hỏi: Tác giả đề cập tới tất cả những điều sau đều là nguyên nhân của sự giảm gia tăng dân số sau năm 1957 NGOẠI TRỪ?

Clue: “... this decline... was also caused by changes in Canadian society. Young people were staying at school longer, more women were working; young married couples were buying automobiles or houses before starting families; rising living standards were cutting down the size of families”: Những người trẻ tuổi học cao hơn, nhiều phụ nữ đi làm hơn; các cặp đôi đã kết hôn đang tiết kiệm mua xe và nhà trước khi sinh con; mức sống tăng cao đang cắt giảm quy mô các gia đình.

Phân tích: Tất cả các đáp án A, C, D đều xuất hiện trong clue. Đáp án B. people getting married earlier: con người kết hôn sớm hơn Không có thông tin.

A. people being better educated: con người được giáo dục tốt hơn

B. people getting married earlier: con người kết hôn sớm hơn

C. better standards of living: mức sống tốt hơn

D. couples buying houses: các cặp đôi mua nhà

Vậy chọn đáp án

B. Question 8:

Đáp án A.

Key words: inferred, before the Industrial Revolution

Câu hỏi: Có thể suy đoán điều gì từ đoạn văn về thời điểm trước khi xảy ra Cách mạng Công nghệ?

Clue: “It appeared that Canada was once more falling in step with the trend toward smaller families that had occurred all through the Western world since the time of the Industrial Revolution”: Có vẻ như Canada lại một lần nữa rơi vào xu hướng gia đình nhỏ hơn, xu hướng đã từng xảy ra khắp phương Tây từ cuộc Cách mạng Công nghiệp.

Phân tích: Sau cuộc Cách mạng Công nghiệp gia đình có xu hướng nhỏ đi. Vậy trước đó các gia đình có quy mô lớn hơn. Vậy có thể suy luận về thời điểm trước cuộc Cách mạng Công nghiệp là

các gia đình khi đó lớn hơn. Ta chọn đáp án A. families were larger: *những gia đình đông hơn.*

Các đáp án khác không có thông tin.

B. population statistics were unreliable: *thống kê dân số không đáng tin cậy*

C. the population grew steadily: *dân số tăng đều đặn*

D. economic conditions were bad: *điều kiện kinh tế tồi tệ*

Vậy chọn đáp án

A. Question 9:

Đáp án **B.**

Keywords: it,

refer to

Câu hỏi: Từ “it” in đậm trong đoạn văn đề cập đến gì?

Clue: “Although the growth in Canada’s population had slowed down by 1966... another large population wave was coming over the horizon. **It** would be composed of the children...”: *Mặc dù gia tăng dân số tại Canada đã giảm xuống vào năm 1966... một làn sóng dân số khác dự tính sắp xuất hiện. Nó có thành phần là các trẻ em...*

Phân tích: Ta phải xét xem từ nào có thể đứng làm chủ ngữ và đi được với “be composed of”. Xét các đáp án:

A. horizon: *đường chân trời*: đường chân trời có thành phần là các trẻ em: Không hợp lý. Loại

- B. population wave: *làn sóng dân số*: làn sóng dân số có thành phần là trẻ em: Hợp lý. Chọn
 C. nine percent: *chín phần trăm*: Chín phần trăm có thành phần là trẻ em: Không hợp lý. Loại
 D. first half: *nửa đầu*: nửa đầu có thành phần là trẻ em: Không hợp lý. Loại

Question 10: Đáp án D.

Keywords: prior to,
 meaning

Câu hỏi: Từ “prior to” gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: “It would be composed of the children who were born during the period of the high birth rate prior to 1957”:

Làn sóng dân số có thành phần là các trẻ em sinh ra trong giai đoạn tỉ lệ sinh cao trước năm 1957.

Phân tích: “Prior to” nghĩa là trước khi. Vậy chọn đáp án D. preceding: *có trước*. Các đáp án khác không phù hợp.

- A. behind: *phía sau* B. since: *kể từ khi* C. during: *trong suốt*

CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. **Mark (n):** *mức, mốc*. **Eg:** They had already passed the a million mark: *Họ đã vượt mức một triệu rồi.*

2. **Catching up (n):** *sự theo kịp, bắt kịp*. **Eg:** He had been away for a year, he had a lot of catching ups to do with his family: *Anh ấy đã xa nhà một năm, anh ấy có rất nhiều điều cần biết để nắm được thông tin về gia đình.*

3. **Expansion (n):** *sự mở rộng, bành trướng*. **Eg:** We are impressed by the restaurant’s expansion in series. *Chúng tôi rất ấn tượng với chuỗi mở rộng của nhà hàng.*

4. **Undoubtedly (adv):** *không có nghi ngờ gì*. **Eg:** She is, undoubtedly, the greatest star of British ballet:

Cô ấy không còn nghi ngờ gì nữa chính là ngôi sao thành công nhất của ba – lê nước Anh.

5. **A growth in something:** *tăng trưởng, sự gia tăng*. **Eg** There has been a recent growth in the the rate of criminals: *Tỉ lệ tội phạm gần đây có sự gia tăng.*

6. **To derive from:** *bắt nguồn từ, xuất phát từ, chuyển hóa từ*. **Eg:** Many English words derive from Latin: *Nhiều từ Tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng La - tinh.*

7. **To reflect:** *phản ánh, cho thấy*. **Eg:** Our actions reflect our thoughts: *Hành động của chúng ta phản ánh suy nghĩ của chúng ta.*

8. **Society (n):** *xã hội* **Eg:** We are all members of a society: *Chúng ta đều là thành viên của một xã hội.*

9. **Automobile:** (*cách nói khác của car*) *xe ô tô, xe hơi (Anh Mỹ)*. **Eg:** It is not difficult to find a job in the automobile industry: *Không khó để có thể tìm được công việc trong ngành công nghiệp xe hơi.*

10. **To cut down on something:** *cắt giảm sử dụng cái gì* **Eg:** Our sister tries to cut down on caffeine: *Con gái chúng tôi cố gắng cắt giảm lượng caffeine*

Exercise 6: [●●○]

For more than six million American children, coming home after school means coming back to **an empty house**. Some deal with the situation by watching TV. Some may hide. But all of them have something in common. They spend part of each day alone. They are called “**latchkey children**”. They are children who look after themselves while their parents work. And their bad condition has become a subject of concern.

Lynette Long was once the principal of an elementary school. She said, “We had a school rule against wearing jewelry. A lot of kids had chains around their necks with keys attached. I was constantly telling them to put the keys inside shirts. There were so many keys; it never came to my mind what they meant.” Slowly, she learned that they were house keys.

She and her husband began talking to the children who had keys. They learned of the effect working couples and single parents were having on their children. Fear was the biggest problem faced by children at home alone. One in three latchkey children the Longs talked to reported being frightened. Many had nightmares and were worried about their own safety.

The most common way latchkey children deal with their fears is by hiding. They may hide in a shower stall, under a bed or in a closet. The second is TV. They often turn the volume up. It’s hard to get statistics on latchkey children, the Longs have learned. Most parents are slow to admit that they leave their children alone.

Question 1: The phrase “**an empty house**” in the passage mostly means .

- A. a house with no people inside
- B. a house with no furniture
- C. a house with nothing inside
- D. a house with too much space

Question 2: One thing that the children in the passage share is that_.

- A. they all watch TV
- B. they spend part of each day alone
- C. they are from single-parent families
- D. they all wear jewelry

Question 3: The phrase “**latchkey children**” in the passage means children who_.

- A. close doors with keys and watch TV by themselves
- B. like to carry latches and keys with them everywhere
- C. are locked inside houses with latches and keys
- D. look after themselves while their parents are not at home

Question 4: The main problem of latchkey children is that they_____.

- A. are also found in middle-class families
- B. watch too much television during the day
- C. suffer a lot from being left alone
- D. are growing in numbers

Question 5: What is the main idea of the first paragraph?

- A. How kids spend free time.
- B. Why kids hate going home.
- C. Bad condition of latchkey children.
- D. Children’s activities at home.

Question 6: Why did a lot of kids have chains around their necks with keys attached?

- A. They had to use the keys to open school doors.
- B. Schools didn’t allow them to wear jewelry, so they wore keys instead.
- C. They were fully grown and had become independent.
- D. They would use the keys to enter their houses when they came home.

Question 7: What do latchkey children suffer most from when they are at home alone?

- A. Fear.
- B. Tiredness.
- C. Boredom.
- D. Loneliness.

Question 8: Lynette Long learned of latchkey children’s problems by_____.

- A. visiting their homes
- B. delivering questionnaires
- C. interviewing their parents
- D. talking to them

Question 9: What is the most common way for latchkey children to deal with fears?

- A. Hiding somewhere.
- B. Talking to the Longs.
- C. Having a shower.
- D. Lying under a TV.

Question 10: What might be the purpose of this passage?

- A. To encourage children to stay home alone because more than six million children have the same situation.
- B. To show parents that they need to pay more attention to their children.
- C. To suggest TV station having better shows for children staying at home alone.
- D. To persuade teachers to allow children to wear jewelry.

ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. D	4. C	5. C	6. D	7. A	8. D	9. A	10. B
-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	--------------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 2: Đáp án C

Key words: children, share

Câu hỏi: Một điểm chung của những đứa trẻ là gì?

Clue: “Some deal with the situation by watching TV. Some may hide. But all of them have something in common. They spend part of each day alone”: *Có đứa đối mặt với hoàn cảnh (ở nhà một mình) bằng cách xem TV. Có đứa thì trốn. Nhưng tất cả đều có một điểm chung. Chúng dành một phần mỗi ngày chỉ có một mình.*

Phân tích: “To have in common”: *giống nhau, có điểm chung* đồng nghĩa với “to share something”: *cùng chung điểm gì. Do đó, chọn đáp án B.* they spend part of each day alone.

Các đáp án khác không phù hợp.

A. they all watch TV: *Chúng đều xem TV:* Có những đứa trẻ thì trốn, không giống nhau ở điểm này

C. they are from single-parent families: *Chúng đều từ gia đình có bố hoặc mẹ đơn thân:* Sai, có những em vẫn đủ cả bố mẹ

D. they all wear jewelry: *Chúng đều đeo đồ trang sức:* Chỉ có một số học sinh tại một trường tiểu học.

Question 3: Đáp án **B**.**Key words:** latchkey children**Câu hỏi:** Cụm “latchkey children” có nghĩa chỉ những đứa trẻ thế nào?**Clue:** “They are called “**latchkey children**”. They are children who look after themselves while their parents work”: *Chúng được gọi là “những đứa trẻ đeo khóa”. Chúng là những trẻ em tự chăm sóc bản thân khi bố mẹ chúng làm việc.***Phân tích:** Ta chọn đáp án trùng với clue tìm được:

- A. close doors with keys and watch TV by themselves: *đóng cửa bằng chìa khóa và tự xem TV một mình*
- B. like to carry latches and keys with them everywhere : *thích đeo khóa đi khắp nơi*
- C. are locked inside houses with latches and keys: *bị nhốt trong nhà bằng khóa*
- D. look after themselves while their parents are not at home: *tự chăm sóc bản thân khi bố mẹ vắng nhà*

Vậy chọn đáp án

D. Question 5:Đáp án **C**.**Key words:** main idea, first paragraph**Câu hỏi:** Ý chính của đoạn 1 là gì?**Clue:** “And their bad condition has become a subject of concern”: *Và tình trạng tồi tệ của chúng đã trở thành chủ đề cần quan tâm.***Phân tích:** Câu cuối của đoạn 1 là câu chốt của cả đoạn. Xét các đáp án:

- A. How kids spend free time: *Trẻ em sử dụng thời gian thế nào*
- B. Why kids hate going home: *Tại sao trẻ em ghét về nhà*
- C. Bad condition of latchkey children: *Tình trạng tồi tệ của trẻ đeo khóa*
- D. Children’s activities at home: *Các hoạt động của trẻ em tại nhà*

Chỉ có đáp án **C**. là phản ánh được ý chính của đoạn 1, gọi lên được tình hình tiêu cực của vấn đề. **Các đáp án khác có vẻ chung chung, đời thường, không gọi lên một nỗi bận tâm nào.**

Vậy chọn đáp án **C**. Bad condition of latchkey children**Question 10:** Đápán **B**. **Keywords:**

purpose

Phân tích: Bài văn chỉ ra sự thiếu quan tâm lớn từ cha mẹ các trẻ đeo khóa dẫn đến các em còn nhỏ phải đối mặt với nhiều vấn đề tâm lý như nỗi sợ hãi, ác mộng. Tác giả nêu ra vấn đề, dù không đưa ra giải pháp nhưng cũng ngầm hỏi thúc các vị phụ huynh phải quan tâm đến con em mình hơn. Chọn đáp án **B**. To show parents that they need to pay more attention to their children: *cho bố mẹ thấy họ cần phải chú ý đến con mình nhiều hơn.* Các đáp án khác không đúng:

A. To encourage children to stay home alone because more than six million children have the same situation:

Khuyến khích trẻ ở nhà một mình vì có hơn 600 đứa trẻ khác cũng giống như chúng

C. To suggest TV station having better shows for children staying at home alone: *Gợi ý cho các đài truyền hình phát sóng các chương trình hay hơn cho trẻ ở nhà một mình.*

D. To persuade teachers to allow children to wear jewelry: *Khuyến khích giáo viên cho phép học sinh đeo trang sức đến trường*

CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

- 1. To deal with:** *giải quyết, xử lý.* **Eg:** Little do I have time to deal with your problems: *Tôi không có thời gian để giải quyết chuyện của cậu đâu.*
- 2. To have something in common:** *có điểm gì đó chung.* **Eg:** We have nothing in common because we come from different cultures: *Chúng tôi không có điểm gì chung vì chúng tôi đến từ các nền văn hóa khác nhau.*
- 3. Elementary school (n):** *trường tiểu học.* Ở Mỹ trường tiểu học được biết đến là “elementary school”.

4. Rule against something: *luật chống lại cái gì.* **Eg:** Rules against monopoly were established many years ago: *Luật chống độc quyền đã được ban hành nhiều năm trước đây rồi.*

5. Nightmare (n): *con ác mộng.* **Eg** Walking home alone at night is a nightmare to me: *Đi bộ về nhà buổi đêm là con ác mộng với tôi.*

6. Safety (n): *sự an toàn.* **Eg:** Safety comes first: *An toàn là hàng đầu.*

7. Statistics (n): *thống kê, con số thống kê.* **Eg:** According to official statistics, the Japanese work longer hours than workers in any industrialized country: *Theo số liệu thống kê chính thức, người Nhật Bản làm việc nhiều giờ hơn các công nhân ở bất kỳ các nước công nghiệp nào.*

8. To admit: Cấu trúc: (1) To admit something: *chấp nhận điều gì* **Eg:** She admitted the child after years of denying it: *Cô ta đã chấp nhận đứa trẻ sau hàng năm phủ nhận nó* (2) To admit somebody: *cho ai vào nhà.* **Eg:** The maid admitted two strange men: *Người giúp việc đã cho hai người đàn ông lạ vào nhà* (3) To admit doing something: *thừa nhận làm điều gì* **Eg:** I admitted not confirming on time: *Tôi thừa nhận đã không xác nhận đúng giờ.*

9. A subject of concern: *một vấn đề đáng lo ngại.*

10. To come in mind: *nảy ra trong đầu, nghĩ ra* **Eg:** An idea came in mind when I was taking a shower:

Một ý tưởng nảy ra khi tôi đang tắm.

Exercise 7: Video games [●●○]

The habits of those who constantly play video games are very important to people working in video- game industry. If video games are going to be one of the most attractive features of future interactive systems, it is essential for producers to know what types of games to make, how best to present such games on interactive video and how to ensure that such games maintain their fascination for people. Above all, it is vital to build up detailed profiles of people who are addicted to video games.

Until recently, the chief market for video games has been boys aged eight to fifteen. The fascination for interactive video games is seen in its purest form in this group. Video games appeal to some deep instinct in boys who find it impossible to tear themselves away from them. Schoolwork is ignored, health is damaged and even eating habits are affected. Girls of the same age, however, are entirely different, demonstrating far greater freedom from the hold of video games. Quite simply, they can take video games in their stride, being able to play them when they want and then leave them alone.

Question 1. Producers of video games are keen on___.

- A. developing computer techniques in making such games
- B. learning about drug to which people are addicted
- C. designing ways to change their video games into television programs
- D. finding the best ways of continuing to attract people

Question 2. The people who are most attracted to video games are__.

- A. young adult women B. girls between eight and fifteen
C. boys from eight to fifteen years old D. both boys and girls between eight and fifteen.

Question 3. ___ have different attitude towards playing video games.

- A. Adult men and women B. Girls and boys below eight
C. Girls and boys above fifteen D. Boys and girls from eight to fifteen

Question 4. The addiction to video games can be so powerful that it can ___.

- A. make people relaxing B. destroy people's instincts
C. separate boys from girls D. make people physically ill

Question 5. Compared with boys of the same age, girls are ___.

- A. more addicted to video games B. more intelligent than boy
C. more concentrated on video games D. less influenced by video games

ĐÁP ÁN

1. D	2. C	3. A	4. D	5. C
------	------	------	------	------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án D.

Key words: Producers, keen on

Clue: “... it is essential for producers to know what types of games to make, how best to present such games on interactive video and how to ensure that such games maintain their fascination for people”: *Những nhà sản xuất trò chơi điện tử phải biết được loại trò chơi nào nên làm, làm sao để trình diễn tốt nhất trò chơi điện tử tương tác và làm sao để đảm bảo rằng những trò chơi này duy trì được hứng thú của người chơi.*

Phân tích: Có thể tóm tắt từ clue, một trong những mối quan tâm của các nhà sản xuất trò chơi điện tử là tìm cách thu hút người chơi. Vậy chọn đáp án D. finding the best ways of continuing to attract people. Các đáp án khác không phù hợp”

A. developing computer techniques in making such games: *phát triển kỹ thuật máy tính khi làm ra những trò chơi này:* Không có thông tin

B. learning about drug to which people are addicted: *hiểu thêm về thuốc khiến mọi người bị nghiện:* Không có thông tin

C. designing ways to change their video games into television programs: *thiết kế các cách thay đổi trò chơi điện tử của họ thành chương trình vô tuyến:* Không có thông tin

Question 2: Đáp án C

Key words: people, attracted to video games

Câu hỏi: Những người nào thích chơi điện tử nhất?

Clue: “the chief market for video games has been boys aged eight to fifteen”: *Thị trường chính của trò chơi điện tử là nhóm các bé trai từ 8 đến 15 tuổi*

Phân tích: Thị trường chính “chief market” chính là thị trường tiêu thụ được nhiều trò chơi điện tử nhất. Nhóm khách hàng của thị trường này cũng chính là những người quan tâm nhất đến sản phẩm trò chơi điện tử. ta chọn đáp án C. boys from eight to fifteen years old. Các đáp án khác không phù hợp.

A. young adult women : *phụ nữ trẻ trưởng thành:* Không có thông tin

B. girls between eight and fifteen: *các bé gái từ 8 đến 15 tuổi:* Không có thông tin

D. both boys and girls between eight and fifteen: *cả các bé trai và bé gái từ 8 đến 15 tuổi:* Sai theo bài thì các bé gái có thể kiểm soát được thời gian chơi điện tử: “Girls of the same age, however, are entirely different, demonstrating far greater freedom from the hold of video games”: *Các bé gái ở cùng độ tuổi thì khác hoàn toàn (với các bé trai), thể hiện sự không ràng buộc trò chơi điện tử hay không.*

Vậy chọn đáp án

C. Question 3:

Đáp án A.

Key words: different attitude

Phân tích: Trong bài văn đề cập đến các thái độ thích thú khi chơi điện tử, trong đó có nói đến hai nhóm đối tượng là các bé trai tuổi từ 8 đến 15 và các bé gái ở cùng độ tuổi. Đàn ông và phụ

nữ trưởng thành không được đề cập.

Vậy chọn đáp án **A**. Adult men and women

Question 4: Đáp án **D**.

Key words: addiction to video games, powerful

Câu hỏi: Việc nghiện trò chơi điện tử có thể rất nặng đến mức nó có thể?

Clue: “Schoolwork is ignored, health is damaged and even eating habits are affected.” *Việc học bị lơ là, sức khỏe bị tổn hại và thậm chí thói quen ăn uống có thể bị ảnh hưởng.*

Phân tích: Xét các đáp án:

The addiction to video games can be so powerful that it can_.

A. make people relaxing: *giúp mọi người thư giãn*: Sai, Không có thông tin và đoạn văn đang đề cập đến tác động tiêu cực của trò chơi điện tử

B. destroy people's instincts: *phá hủy bản năng con người*: Không có thông tin

C. separate boys from girls: *chia rẽ con trai và con gái*: Không có thông tin

D. make people physically ill: *khiến mọi người bị bệnh tật về thể xác*: Đúng, đây là điều được đề cập trong đoạn văn, các bệnh liên quan đến sức khỏe và thói quen ăn uống.

Vậy chọn đáp án

D. Question 5:

Đáp án C.

Key words: Compared with boys, girls

Câu hỏi: So sánh với các bé trai cùng tuổi thì các bé nữ như thế nào?

Clue: “Girls of the same age... Quite simply, they can take video games in their stride, being able to play them when they want and then leave them alone”: *Các bạn nữ cùng tuổi... khá đơn giản, các em có thể chơi điện tử rất bình thản, chơi khi nào muốn và sau đó không chơi nữa.*

Phân tích: Xét các đáp án:

A. more addicted to video games: *nghiện điện tử hơn*: Sai, các em nữ không nghiện điện tử như các em nam

B. more intelligent than boy: *thông minh hơn các em nam*: Sai. Không có thông tin

C. more concentrated on video games: *tập trung vào điện tử hơn*: Sai

D. less influenced by video games: *ít bị ảnh hưởng bởi điện tử*: Đúng. Do đó, chọn đáp án **D. Các đáp án khác không phù hợp.**

CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. **Interactive (adj):** *có tính tương tác.* **Eg:** The English center provides interactive teaching methods; as a result, it has good reputation: *Trung tâm Tiếng Anh cung cấp phương pháp giảng dạy tương tác, vì vậy, trung tâm thu có danh tiếng tốt.*

2. **To present:** *giới thiệu, cho ra mắt.* **Eg:** May I present Professor James? *Tôi xin phép được giới thiệu giáo sư James.*

3. **To ensure:** *đảm bảo.* **Eg:** The role of the police is to make sure that the law is obeyed: *Vai trò của cảnh sát là đảm bảo luật được tuân thủ.*

4. **Vital (adj):** *cốt yếu, chủ chốt.* **Eg:** It's absolutely vital that he do exactly what I say (*imperative mood*): *Điều vô cùng quan trọng là anh ta phải làm chính xác những gì tôi nói.*

5. **To maintain:** *duy trì.* **Eg** We have standards to maintain: *Chúng ta có những tiêu chuẩn phải duy trì.*

6. **To be addicted to something:** *nghiện cái gì.* **Eg:** She is addicted shopping; she goes shopping whenever she feels sad or happy: *Cô ta nghiện đi mua sắm, bất cứ khi nào vui hay buồn là cô ta lại đi mua sắm.*

7. **Pure (adj):** *thanh khiết, trong trẻo, sạch.* **Eg:** The mountain air was wonderfully pure: *Không khí trên núi trong lành một cách tuyệt diệu.*

8. **Tear somebody away from something:** *Tách ai khỏi cái gì* **Eg:** I'll bring Tim, if I can tear him away from the TV: *Tôi sẽ dẫn Tim đến, nếu tôi tách được thằng bé khỏi cái tivi.*

9. **To ignore somebody/something:** *tảng lờ, không để ý, không quan tâm tới.* **Eg:** I

smiled at her and she just ignored me: Tôi mỉm cười với bà ấy và bà ấy chỉ lờ tôi đi.

10. Entirely (adv): toàn bộ, hoàn toàn **Eg:** The company is run almost entirely by middle-aged men:

Công ty được điều hành hầu như hoàn toàn bởi đàn ông tuổi trung niên.

Exercise 8: Women in the written history of America[●●○]

During the seventeenth and eighteenth centuries, almost nothing was written about the contributions of women during the colonial period and the early history of the newly formed United States. Lacking the right to vote and absent from the seats of power, women were not considered an important force in history. Anne Bradstreet wrote some significant poetry in the seventeenth century, Mercy Otis Warren produced the best contemporary history of the American Revolution, and Abigail Adams penned (viết, sáng tác) important letters showing she exercised great political influence over her husband, John, the second President of the United States. But little or no notice was taken of these contributions. During these centuries, women remained invisible in history books.

Throughout the nineteenth century, this lack of visibility continued, despite the efforts of female authors writing about women. These writers, like most of their male counterparts, were amateur historians. Their writings were **celebratory** in nature, and **they** were uncritical in their selection and use of sources.

During the nineteenth century, however, certain feminists showed a keen sense of history by keeping records of activities in which women were engaged. National, regional, and local women’s organizations compiled accounts of their doings. Personal correspondence, newspaper clippings, and souvenirs were saved and stored. These sources from the core of the two greatest collections of women’s history in the United States one at the Elizabeth and Arthur Schlesinger Library at Radcliffe College, and the other the Sophia Smith Collection at Smith College. Such sources have provided valuable materials for later Generations of historians.

Despite the gathering of more information about ordinary women during the nineteenth Century, most of the writing about women conformed to the “great women” theory of History, just as much of mainstream American history concentrated on “great men.” To demonstrate that women were making significant contributions to American life, female authors singled out women leaders and wrote biographies, or else important women produced their autobiographies. Most of these leaders were involved in public life as reformers, activists working for women’s right to vote, or authors, and were not **representative** at all of the great of ordinary woman. The lives of ordinary people continued, generally, to be untold in the American histories being published.

ĐÁP ÁN

1. B	2. C	3. B	4. D	5. D	6. C	7. C	8. C	9. D	10. A
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Ta làm câu hỏi sau khi đã hoàn thành các câu hỏi khác.

Key words: mainly discuss

Câu hỏi: Chủ đề chính của bài văn là gì?

Phân tích: Đoạn đầu của bài văn chỉ ra vị trí của người phụ nữ ở thế kỷ 17 và 18. Đoạn thứ hai tiếp tục nói về sự vô hình của họ ở thế kỷ 19. Đoạn thứ ba nói tới những đóng góp của họ cho lịch sử nước nhà. Và đoạn cuối cùng nhắc đến họ trong tư cách là những người phụ nữ vĩ đại. Vậy chọn đáp án B. The place of American women in written histories: *Vị trí của phụ nữ Mỹ trong lịch sử thành văn.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. The role of literature in early American histories: *Vai trò của văn học trong những năm đầu lịch sử Mỹ* C.

The keen sense of history shown by American women: *Sự thích thú về lịch sử của phụ nữ Mỹ*

D. The “great women” approach to history used by American historians: *Người phụ nữ vĩ đại tiếp cận sử dụng lịch sử bởi các nhà sử học Mỹ*

Question 2: Đáp án C.

Key words: Abigail Adams, write

Câu hỏi: Abigail Adams đã viết về cái gì?

Clue: “Anne Bradstreet wrote some significant poetry in the seventeenth century, Mercy Otis

Warren produced the best contemporary history of the American Revolution, and Abigail Adams penned (viết, sáng tác) important letters showing she exercised great political influence over her husband, John, the second President of the United States”: *Anne Bradstreet đã viết những bài thơ tuyệt tác vào thế kỷ 17, Mercy Otis Warren cho ra những lịch sử đương đại hay nhất của cuộc Cách mạng Mỹ, và Abigail Adams viết những lá thư quan trọng cho thấy bà sử dụng những ảnh hưởng chính trị lớn từ người chồng của mình, John, là vị tổng thống thứ hai của nước Mỹ.*

Phân tích: “to pen” là viết, sáng tác. Do đó, chọn đáp án C. important letters showing she exercised great political influence over her husband. Các đáp án khác không phù hợp:

A. the best contemporary history of the American Revolution: *lịch sử đương đại của Cách mạng Mỹ*: Sai, Mercy Otis Warren mới là người viết nội dung này

B. her husband, John, the second President of the United States: *chồng của bà, John, vị tổng thống thứ hai của nước Mỹ*: Sai, ông chỉ là người cho bà ảnh hưởng chính trị. Bà ta không viết về ông.

D. significant poetry in the seventeenth century: *lịch sử nước Mỹ*: Sai, đây là nội dung mà Anne Bradstreet .

Question 3: Đáp án B.**Key words:** first paragraph, Bradstreet, Warren, and Adams**Câu hỏi:** Trong đoạn văn đầu tiên, Bradstreet, Warren, and Adams được đề cập tới để làm gì?**Clue:**

(1) Như Clue câu 2

(2) “But little or no notice was taken of these contributions. During these centuries, women remained invisible in history books”: *Nhưng những đóng góp này ít hoặc không được biết tới. Trong suốt những thế kỷ này, người phụ nữ vẫn vô hình trong những cuốn lịch sử.***Phân tích:** Ta chọn đáp án trùng với clue tìm được:**A.** a woman’s status was changed by marriage: *địa vị của người phụ nữ được thay đổi bởi hôn nhân:* Sai, cho dù có kết hôn với ai, phụ nữ thế kỷ này vẫn vô hình. Ví dụ như Abigail Adams là phu nhân tổng thống nhưng những lá thư của bà vẫn không được chú ý.**B.** even the contributions of outstanding women were ignored: *kể cả những đóng góp nổi trội của phụ nữ cũng bị lờ đi***C.** only three women were able to get their writing published: *chỉ có ba người phụ nữ là có khả năng xuất bản những bài viết của mình:* Sai, ba người phụ nữ là ví dụ cho việc công sức đóng góp không được coi trọng.**D.** poetry produced by women was more readily accepted than other writing by women: *những bài thơ làm ra bởi phụ nữ được chấp nhận nhiều hơn những sản phẩm viết khác của họ:* Sai, không có sản phẩm nào được chấp nhận

Vậy chọn đáp án

B. Question 4:Đáp án **D.****Keywords:** celebratory, second paragraph**Câu hỏi:** Từ “celebratory” trong đoạn hai có cho thấy những bài văn như thế nào?**Clue:** “Their writings were **celebratory** in nature, and they were uncritical in their selection and use of sources”: *Những sáng tác của họ ca ngợi thiên nhiên, và họ không bị chỉ trích trong chọn lựa cũng như việc sử dụng các nguồn.* **Phân tích:** “celebratory” là lời ca ngợi, khen ngợi. Vậy chọn đáp án **D.** full of praise: *toàn lời khen ngợi.* Các đáp án khác không phù hợp:**A.** related to parties: *liên quan đến các đảng***B.** religious: *thuộc về tôn giáo***C.** serious: *ngghiêm trọng***Question 5: Đáp án B.****Key words:** they, second paragraph**Câu hỏi:** Từ “they” trong đoạn hai là đề cập tới?**Clue:** “These writers, like most of their male counterparts, were amateur historians. Their writings were celebratory in nature, and **they** were uncritical in their selection and use of sources”: *Những người viết này, cũng giống với phe đàn ông kia, đều là những sử học nghiệp dư. Những sáng tác của họ ca ngợi thiên nhiên, và họ không bị chỉ trích trong chọn lựa cũng như việc sử dụng các nguồn.***Phân tích:** “They” ở đây phải là chủ ngữ có khả năng không bị chỉ trích và có khả năng sử dụng

các nguồn. Thêm vào đó, phải xét cả ở câu trước, “their writings” được đề cập đến là “these writers”. Vậy “they” cần tìm chính là các tác giả. Vậy chọn đáp án **B.** authors. Các đáp án khác không phù hợp:

A. efforts: nỗ lực **C.** counterparts: phe đàn ông **D.** sources: các nguồn

Question 6: Đáp án **C.**

Key words: second paragraph, weakness, nineteenth-century histories

Câu hỏi: Ở đoạn 2, tác giả đã chỉ ra điểm yếu gì của lịch sử thế kỷ 19?

Clue: Như clue câu 5

Phân tích: Vì các tác giả sử học dù là nam hay nữ đều là những nhà sử học nghiệp dư, nguồn của họ, những gì họ viết không bị đánh giá. Do vậy, lịch sử ở thế kỷ này có thể bị sai lệch, thiếu chính xác. Vậy chọn đáp án **C.** The

sources of the information they were based on were not necessarily accurate: Nguồn của những thông tin không thực sự chính xác. Các đáp án khác không xuất hiện trong đoạn 2.

A. They put too much emphasis on daily activities: *Nhấn mạnh vào hoạt động thường ngày*

B. They left out discussion of the influence of money on politics: *Bỏ sót những chủ đề về ảnh hưởng của đồng tiền lên chính trị*

D. They were printed on poor-quality paper: *Bị in trên giấy xấu* Đáp án C là đáp án đúng. Các đáp án khác không phù hợp **Question 7: Đáp án C.**

Key words: Paragraph 3, most likely, collected, feminist organizations

Câu hỏi: Về cơ sở thông tin ở đoạn 3, điều nào sau đây có khả năng nhất được thu thập từ tổ chức nữ quyền ở thế kỷ 19?

Clue: “During the nineteenth century, however, certain feminists showed a keen sense of history by keeping records of activities in which women were engaged. National, regional, and local women’s organizations compiled accounts of their doings”: *Trong suốt thế kỷ 19, tuy nhiên, có những người theo nữ quyền thể hiện yêu thích lịch sử bằng cách ghi chép lại những hoạt động mà phụ nữ tham gia. Các tổ chức phụ nữ quốc gia, khu vực và địa phương thống kê những hoạt động của phụ nữ.*

Phân tích: Những tài liệu mà tổ chức nữ quyền thu thập ghi lại những hoạt động chỉ của phụ nữ. Do đó, ta chọn đáp án C. Letters from a mother to a daughter advising her how to handle a family problem: *Thư một bà mẹ gửi cho con gái chỉ dẫn cô ta cách giải quyết một vấn đề gia đình.* Các đáp án khác là tài liệu về đàn ông hoặc nói chung, riêng đáp án C cụ thể hơn cả là về phụ nữ.

A. Newspaper accounts of presidential election results: *Báo kê khai kết quả bình chọn tổng thống*

B. Biographies of John Adams: *Lý lịch của John Adams*

D. Books about famous graduates of the country’s first college: *Những cuốn sách về những người tốt nghiệp nổi danh của trường đại học đầu tiên của đất nước*

Đáp án C là đáp án đúng

Question 8: Đáp án C.

Key words: Lynette Long learned, problems

Câu hỏi: Những tài liệu lịch sử của phụ nữ thế kỷ 19 được sử dụng để làm gì tại thư viện Schlesinger và bộ sưu tập Sophia Smith?

Clue: “These sources from the core of the two greatest collections of women’s history in the United States one at the Elizabeth and Arthur Schlesinger Library at Radcliffe College, and the other the Sophia Smith Collection at Smith College. Such sources have provided valuable materials for later Generations of historians”: *Những tài liệu này được tìm thấy ở hai bộ sưu tập lớn nhất của lịch sử phụ nữ Mỹ, một là ở thư viện Elizabeth and Arthur Schlesinger và cái còn lại là bộ sưu tập Sophia Smith tại đại học Smith. Những nguồn này cung cấp những tài liệu có giá trị cho thế hệ sử gia sau này.*

Phân tích: Xét các đáp án: . Vậy chọn đáp án C. talking to them. Các đáp án khác không thật chính xác

A. They were combined and published in a multivolume encyclopedia: *Chúng được tổng hợp và xuất bản thành một bộ bách khoa toàn thư nhiều cuốn.* Không có thông tin

B. They formed the basis of college courses in the nineteenth century: *Chúng hình thành nguồn*

tài liệu trường học vào thế kỷ 19: Không có thông tin

C. They provided valuable information for twentieth- century historical researchers: *Chúng cung cấp thông tin giá trị cho những nhà nghiên cứu lịch sử vào thế kỷ 20: Đúng, đáp án C chỉ là cách viết khác đi của Clue. Thế kỷ 20 tương đương với “sau này”, những nhà nghiên cứu lịch sử chính là các sử gia.*

D. They were shared among women’s colleges throughout the United States: *Chúng được chia sẻ với các trường học của phụ nữ trên khắp nước Mỹ: Không có thông tin*

Vậy chọn đáp án C. Các đáp án khác không đúng.

Question 9: Đáp án D.

Keywords: last paragraph, possible roles, nineteenth-century “great women”, EXCEPT

Câu hỏi: Trong đoạn cuối bài văn, tác giả đề cập đến tất cả các điều sau nói về vai trò của những người phụ nữ vĩ đại ở thế kỷ 19, ngoại trừ điều nào?

Clue: “... female authors singled out women leaders and wrote biographies... Most of these leaders were involved in public life as reformers, activists working for women’s right...”: ...
Những tác giả văn học nữ chọn ra những người phụ nữ đi đầu và viết lý lịch... Hầu hết những người đi đầu này (những người phụ nữ đi đầu) tham gia cuộc sống cộng đồng với tư cách là người cải cách, những người hoạt động vì quyền phụ nữ...

Phân tích: Các đáp án A, B và C đều xuất hiện trong Clue. Riêng đáp án D không xuất hiện

A. authors: *Các tác giả* **B.** reformers: *Những người cải cách*

C. activists for women’s rights: *những người hoạt động vì quyền phụ nữ*

D. politicians: *các chính trị gia*

Vậy chọn đáp án **D.**

Question 10: Đáp

án **A.**

Keywords: representative, last paragraph

Clue: “Most of these leaders were involved in public life as reformers, activists working for women’s right to vote, or authors, and were not **representative** at all of the great of ordinary woman”: *Hầu hết những người đi đầu này có tham gia cuộc sống cộng đồng với tư cách là người cải cách, những người hoạt động vì quyền phụ nữ và hoàn toàn không phải là tiêu biểu cho người phụ nữ vĩ đại thường ngày.*

Phân tích: “Representative” ngoài nghĩa là đại diện, còn một nghĩa nữa là tiêu biểu, điển hình. Chọn đáp án **A.**

typical. Các đáp án khác không đúng:

B. satisfied: *thỏa mãn*

C. supportive: *đem lại hỗ trợ*

D. distinctive: *khác biệt*

Exercise 9: American Music – 1800’s [●●○]

American music, in most of its various forms, can be traced back to the music of the earliest African- Americans. Even though these Americans came here under the worst of circumstances, they still brought with them traditions, and developed new traditions of their own, that have grown into what is recognized around the world today as American music.

Musicians, like other artists, are usually quick to **give credit where credit is due**. Just as a writer quotes his sources, a musician credits those musicians who inspired him. In the case of the early African-Americans, that is not always easy. Many of the slaves who brought musical traditions from Africa will never be known by name. No one wrote their history. Many of the slaves who sang work songs in the fields will never be known by name. No one wrote their history either.

However, there is a lot that we do know.

The first well-recognized form of African-American music was spirituals. Spirituals are religious songs. They are songs that tell a story or express emotions. Spirituals have a strong rhythm. They are often sung by a group, sometimes with a leader who sings a line or two alone and a **chorus** that sings the refrain. Spirituals originated in the Southern United States. Spirituals sung by slaves often expressed the hope for freedom that was so important in their lives. Well

know spirituals include "Go Down Moses," "Deep River," and "Swing Low Sweet Chariot."

After slavery ended, spirituals began to spread to other parts of the United States. Harry Thacker Burleigh was one of the first singers to perform spirituals on stage in a concert. Marian Anderson, well known for her classical singing, helped spirituals to gain a wider audience too. Spirituals influenced the development of another well-known form of American music - the blues.

The blues were a more individual style of music than spirituals. Blues were often sung solo, and sometimes they were accompanied by guitar music. As the name suggests, the blues were often about sadness and facing troubles. However, the blues could also be funny, positive, and even defiant. One blues singer, loved for her strong, beautiful voice, was Bessie Smith. Another early blues musician was W. C. Handy. Handy was not only a musician, he also wrote music, promoted concerts, and published blues songs.

During the time that the blues were spreading across the country, another style of music was also quickly gaining in popularity. Ragtime was energetic music with a complicated, syncopated beat. Often played on the piano,

ragtime was the latest and most sophisticated in American popular music. The best-known ragtime musician was probably Scott Joplin, who wrote many hit ragtime pieces for the piano including "Maple Leaf Rag."

Eventually, elements from all of these forms of music and more came back together. In their own kind of melting pot, African rhythms, slave work songs, spirituals, blues, ragtime, and other influences recombined to form the beginnings of that truly American art form - jazz. In the late 1800's jazz was just beginning, but not long after the turn of the century, it would be the most popular American music. It would go on from there to worldwide popularity. Jazz would branch out into many forms, and it would influence future styles of American music.

Many musicians today credit earlier musicians such as Scott Joplin or Bessie Smith with inspiring their music. It's a shame that **they** can't also name the earliest African-Americans who really began the traditions that led to the American music of today.

Question 1: According to the passage, who introduced the early form of American music?

- A. American natives
- B. Harry Thacker Burleigh
- C. slaves from Africa
- D. people from the South of the United States

Question 2: According to the passage, why is it easy to forget the people who first brought musical tradition to America?

- A. because slaves were not considered as proper persons thus nobody cared to record their lives
- B. because singers like Anderson and Burleigh were more famous than earlier artists
- C. because new traditions brought by foreigners were not welcomed in the United States during that time
- D. because their history was so long that few people can remember about them

Question 3: Which has the closest in meaning to the phrase "give credit where credit is due"?

- A. pay off the debt before it is out of date
- B. believe in someone because of his reputation
- C. give money to people who deserve the money
- D. acknowledge someone's contribution because he deserves it

Question 4: Which type of music is often involved with piano accompaniment?

- A. spirituals
- B. ragtime
- C. blues
- D. jazz

Question 5: What is NOT true when talking about blues?

- A. they could be amusing and optimistic
- B. a well-known blues musician was Scott Joplin
- C. they gained popularity near the time ragtime became popular
- D. they were a more individual style of music than spirituals

Question 6: When did jazz become the most popular American music?

- A. sometime in the early 20th century
- B. when elements from other American music combined
- C. after the hit "Maple Leaf Rag" was written
- D. in the late 1800s

Question 7: Scott Joplin and Bessie Smith were_____.

- A. famous ragtime musicians
- B. people who really began the American musical traditions
- C. artists who inspired many musicians today
- D. songwriters who wrote blues songs

Question 8: What is the closest meaning to the word “chorus” used in the passage?

- A. a group of singers that sing together
- B. the main part of a song
- C. an accompanying singer

D. none of the above

Question 9: The word “they” in the last paragraph refers to_.

A. today’s musicians

B. Scott Joplin and Bessie Smith

C. the musicians’ music

D. the names of the earliest African-American singers

Question 10: What is the main idea of the passage?

A. today’s style of American music is mostly influenced by African-rooted songs

B. it is hard to exactly recognize the people who started the American musical tradition

C. spirituals, blues and ragtime are the major components that formed jazz

D. American’s musical history was built by several famous musicians

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. D	4. B	5. B	6. A	7. C	8. A	9. A	10. B
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Câu 1: Đáp án C

Câu hỏi: Theo bài đọc nói thì ai là người đã khởi xướng loại hình cổ xưa của âm nhạc Mĩ?

Clue: “Many of the slaves who brought musical traditions from Africa”: *Rất nhiều những nô lệ mang truyền thống âm nhạc từ Châu Phi tới...*” và “American music, in most of its various forms, can be traced back to the music of the earliest African-Americans”: *Hầu hết các thể loại âm nhạc ở Mĩ đều có nguồn gốc từ âm nhạc của những người Mĩ gốc Phi xa xưa.*

=> **Đáp án đúng C.** slaves from Africa. Những người nô lệ da đen bị mang từ châu Phi tới Mĩ, nhưng đồng thời họ cũng mang theo truyền thống âm nhạc của quê hương họ. Sau nhiều năm truyền thống đó hòa nhập với truyền thống bản địa, tạo nên nền âm nhạc ở Mĩ hiện tại.

Câu 2: Đáp án A

Câu hỏi: Bài đọc giải thích như thế nào về việc người ta dễ quên đi những người đầu tiên đã mang truyền thống âm nhạc tới Mĩ?

Clue: “Many of the slaves who brought musical traditions from Africa will never be known by name. No one wrote their history. Many of the slaves who sang work songs in the fields will never be known by name. No one wrote their history either”: *Rất nhiều nô lệ - những người đã thực sự mang truyền thống âm nhạc từ Châu Phi tới, những người đã cất lên bài ca lao động trên những cánh đồng - sẽ chẳng bao giờ được điểm mặt chỉ tên, vì chẳng ai buồn ghi chép lại lịch sử về họ cả.*

=> **Đáp án đúng A.** because slaves were not considered as proper persons thus nobody cared to record their lives. Bởi vì nô lệ thời đó bị coi là tài sản để phục dịch người da trắng. Họ bị coi rẻ và ngay cả những quyền con người chính đáng cũng không có, nên hiếm có ai quan tâm hay ca ngợi họ để ghi chép hay viết sách về họ cả. Vì vậy rất khó để biết chính xác những người đã khởi đầu truyền thống âm nhạc Mĩ.

Câu 3: Đáp án D

Câu hỏi: Nghĩa của cụm từ “give credit where credit is due”?

Clue: Sau cụm từ này ta có một câu “Just as a writer quotes his sources, a musician credits those musicians who inspired him”: *Giống như khi các nhà văn trích dẫn câu nói của một tác giả khác,*

các nhạc sĩ cũng ghi nhận tên tuổi của những nhạc sĩ đã truyền cảm hứng cho họ. Như vậy ta có thể đoán được rằng âm nhạc cũng giống như các loại hình nghệ thuật khác, người ta thường nhanh chóng ghi nhận công lao của những người xứng đáng (give credit where credit is due)

=> Đáp án đúng

D. Câu 4: Đáp

án B

Câu hỏi: Thể loại nhạc nào thường được đệm bằng piano?

Clue: “Often played on the piano, ragtime was the latest and most sophisticated ...”: *ragtime* thường được chơi trên piano và nó là thể loại nhạc tân thời và phức tạp nhất...

=> **Đáp án đúng B.** ragtime

Câu 5: Đáp án B

Câu hỏi: Điều gì không đúng với nhạc blues?

Clue: “The best-known ragtime musician was probably Scott Joplin”: *Nghệ sĩ ragtime nổi tiếng nhất có lẽ là Scott Joplin.*

=> **Đáp án đúng B.** a well-known blues musician was Scott Joplin (vì Joplin không phải là nghệ sĩ nhạc blues).

Câu 6: Đáp án A

Câu hỏi: Jazz trở thành thể loại âm nhạc Mỹ nổi tiếng nhất vào thời gian nào?

Clue: “In the late 1800’s jazz was just beginning, but not long after the turn of the century, it would be the most popular American music”: *Jazz mới chỉ ra đời cuối những năm 1800, nhưng không lâu sau thời điểm chuyển giao thế kỷ, nó đã trở thành thứ âm nhạc Mỹ phổ biến nhất.* “The turn of the century” là cách nói để chỉ những năm cuối thế kỷ cũ hoặc đầu thế kỷ mới. Bởi vì “những năm 1800” vừa được nhắc tới ở câu trước nên có thể ta sẽ phân vân không biết thời điểm chuyển giao này là của thế kỷ nào, 19 hay 20. Bởi cuối thế kỷ 19 đã là thời điểm khai sinh nhạc Jazz, nên cụm từ này chỉ có thể nói đến thế kỷ 20, cụ thể là đầu thế kỷ 20 (tức đầu những năm 1900)

=> **Đáp án đúng A.** sometime in the early 20th century

Câu 7: Đáp án C

Câu hỏi: Scott Joplin và Bessie Smith là...?

Clue: “Many musicians today credit earlier musicians such as Scott Joplin or Bessie Smith with inspiring their music”: *Nhiều nhạc sĩ ngày nay ghi nhận những cái tên đi trước như Scott Joplin hay Bessie Smith vì những nghệ sĩ này đã truyền cảm hứng sáng tác cho họ.*

=> **Đáp án đúng C.** artists who inspired many musicians today.

Câu 8: Đáp án A

Câu hỏi: Từ “chorus” gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: “often sung by a group, sometimes with a leader who sings a line or two alone and a chorus that sings the refrain”: *thường được hát theo nhóm, đôi khi một nhạc trưởng sẽ hát một hai câu và một cái gì đó hát đoạn điệp khúc.* Hát theo nhóm, đã có một nhạc trưởng hát một mình (alone) rồi thì chorus phải là những người còn lại hát cùng với nhạc trưởng, tức là một nhóm đồng ca.

=> **Đáp án đúng A.** a group of singers that sing together. Đáp án B cũng là một nghĩa của chorus nhưng không dùng trong trường hợp này.

Câu 9: Đáp án A

Câu hỏi: Từ “they” trong đoạn văn cuối chỉ gì?

Clue: “Many musicians today credit earlier musicians such as Scott Joplin or Bessie Smith with inspiring their music. It’s a shame that **they** can’t also name the earliest African-Americans who really began the traditions that led to the American music of today”: *Nhiều nhạc sĩ ngày nay ghi nhận những cái tên đi trước như Scott Joplin hay Bessie Smith vì những nghệ sĩ này đã truyền cảm hứng sáng tác cho họ. Đáng tiếc là họ không thể biết được tên tuổi của những người Mỹ gốc Phi xa xưa - những người đã thật sự tạo ra những truyền thống bắt nguồn cho nền âm nhạc nước Mỹ ngày nay.*

=> **Đáp án đúng A.** today's musicians. "Họ" ở đây là những nhạc sĩ ngày nay.

Câu 10: Đáp án B

Câu hỏi: Ý chính của bài đọc?

Tuy bài đọc dành phần lớn thời gian để miêu tả các thể loại nhạc khác nhau của âm nhạc Mỹ, nhưng ý chính của bài đọc lại không phải là giới thiệu những thể loại nhạc này. Hãy nhìn lại những gì bài đọc nói tới:

- Ngay từ đầu bài, vấn đề được nêu ra rằng âm nhạc Mỹ khởi nguồn từ những người Mỹ gốc Phi; rằng không ai bận tâm ghi chép về những người đã mang âm nhạc từ quê hương họ tới Mỹ.
- Thân bài nói đến nhạc spirituals là thể loại nhạc tâm linh do những người nô lệ da đen hát về tự do và hi vọng; nhạc blues đượm buồn và nhạc ragtime cũng là 2 thể loại nổi tiếng một thời. Giữa chúng có điểm gì chung? Điều này đòi hỏi vốn hiểu biết xã hội của người đọc. Nếu người đọc biết được Harry Thacker Burleigh, Marian Anderson, Bessie Smith, W.C.Handy, Scott Joplin đều là những nghệ sĩ da màu rất nổi tiếng ở Mỹ, thì người đọc sẽ

dễ dàng nhận ra điểm chung: **tất cả các thể loại nhạc này đều được khởi xướng và phát triển bởi người Mĩ gốc Phi.** Các đặc điểm của chúng sau này hòa quyện lại và tạo nên nhạc jazz.

- Kết bài lại nhắc đến vấn đề rằng người ta thật khó biết tên của những người đã khơi nguồn cho truyền thống âm nhạc này ở Mĩ. Như vậy đáp án phù hợp nhất là **B.** Tác giả muốn nói rằng thật khó có thể xác định rõ những con người đã thực sự xây dựng truyền thống âm nhạc ở Mĩ.

=> **Đáp án đúng B.** it is hard to exactly recognize the people who started the American musical tradition

CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. **To be traced back to:** có nguồn gốc từ. **Eg:** The practice of giving eggs at Easter can be traced back to festivals in ancient China. Đưa trứng vào lễ Phục sinh có nguồn gốc từ những lễ hội của Trung Quốc cổ xưa.

2. **Under circumstances:** trong trường hợp. **Eg:** I think she coped very well under the circumstances: Tôi nghĩ cô ấy có thể đối mặt tốt trong các trường hợp.

Cấu trúc: **Under no circumstances + đảo ngữ:** không nên làm gì trong mọi trường hợp. **Eg:** Under

no circumstances should you (= you should not) approach the man.: Cậu không được tiếp cận người đàn ông này trong mọi trường hợp.

3. **To grow into something/somebody:** phát triển thành cái gì, thành người thế nào. **Eg** He's grown into a fine, responsible young man: Cậu ta đã lớn lên thành một chàng trai trẻ tốt tính và có trách nhiệm.

4. **To inspire somebody:** truyền cảm hứng. **Eg:** His confident leadership inspired his followers: Sự lãnh đạo tự tin của anh ấy truyền cảm hứng cho những người đi sau.

5. **To be well - recognized:** được công nhận tốt, nổi danh về vang. **Eg** Professor Jones is well – recognized among his colleges: Giáo sư Jones được các đồng nghiệp công nhận.

6. **Slavery (n):** chế độ nô lệ. **Eg:** Millions of Africans were sold into slavery: Hàng triệu người châu Phi đã bị bán cho chế độ nô lệ.

7. **To be accompanied by:** đồng hành, đi cùng, kết hợp. **Eg:** Depression is almost always accompanied by insomnia: Nỗi tuyệt vọng chán nản hầu như luôn đồng hành với mất ngủ.

8. **To give credit to where credit is due:** sự thừa nhận/công nhận phải được trao cho người xứng đáng.

9. **To go on:** tiếp tục. **Eg:** Please go on with what you're doing and don't let us interrupt you: Anh cứ tiếp tục những gì đang làm, đừng để chúng tôi làm anh gián đoạn.

10. **To promote:** quảng bá, quảng cáo **Eg:** Advertising companies are always having to think up new ways to promote products: Các công ty quảng cáo luôn phải nghĩ ra các phương thức mới để quảng bá sản phẩm.

Exercise 10: The Allied Power [●●●]

Almost as soon as World War II ended, the debate began over who had actually done the most on the Allied side to ensure the defeat of the Axis powers. The Russians only needed to point

to their twenty million plus war dead to justify their rights in Eastern Europe and their new position as a great power on the world stage. Yet, Americans could also claim that they had done as much, if not more, as the Russians to defeat the Axis enemy. In hindsight, it is obvious that despite its greater number of dead, the Russian effort ranks second place to the American. In particular, the American effort seems greater in light of three **crucial** points: it was fighting at extreme distances from its home territory; it simultaneously fought three different enemies on a multitude of complex fronts with air, naval, land forces; and finally, it supplied many other fighting forces, including the Russians, with massive amounts of material.

The main fronts of World War II were in North Africa, Italy, Western and Eastern Europe, the Pacific Ocean, China, and India. The United States military forces fought on or supported every front, all of which were at extreme distances from the continental United States. A great logistical effort required to support both its own forces and those of many other nations. Above all, supply ships were essential because without the supply ships, all would have been in vain. Keeping the world's sea lanes free was one of the great accomplishments of the United States Navy and her allies, especially the British and Canadians. This allowed ships to **traverse** great distances and bring American and

other Allied fighting forces to face the Axis powers. The Russians, on the other hand, were fighting in their own country for much of the war and were close to their supply lines. **They** fought on one continuous front and did not have to travel far to meet the enemy.

The United States fought all three great Axis powers during the war: Germany, Japan, and Italy. While it cannot be denied that the Russian did the lion's share of the fighting against Germany and the lesser Axis powers of Finland, Hungary, Romania, and Bulgaria for a longer time, it was not until the last days of the war that Russia attacked Japan. As for the Italians, the Russians only met the **reluctant** few whom Hitler managed to coerce for his Russian campaign. Another area to take into consideration is the strategic bombing campaign that the Americans and British waged against German industry, something that the Russians did not take part in at all. Finally, with the exception of the Baltic Sea, the Russian navy played a very minor role in the war compared to American's navy. Despite significant aid from the British, Australians, and New Zealanders, the Americans bore the brunt of the Pacific fighting.

The Chinese tied down a massive number of Japanese troops on the Asian mainland, but they were supplied almost exclusively by the United States. American arms, support equipment, food, and clothing went to the four corners of the world during the war even before American officially entered it in 1941. Indeed, the Russian Red Army rode into Eastern Europe on the wheels of over 300,000 American trucks, fed itself on a diet of American canned ham, and wore American boots. Coupled with all this were billion-dollar loans with generous terms of interest, which America gave to its allies. American was the only Allied nation that did not need to borrow any money during the war.

Russia's combat dead were approximately eight million. American's number of combat dead was nowhere near the equal of the Russia's comprising less than five percent of the number of Russian combat deaths. This is not only a reflection of the intensity of the fighting in Eastern Europe, but it is also a reflection of the American and Russia commanders' battle tactics, with the former being more with saving lives. If the dead alone counted for effort, then Russia surely would be considered the greatest Allied power of the World War II. Yet, one only has to consider if Russia would have even able to achieve its victory over Germany without America as a supplier and fighting friend. **Question 1.** According to paragraph 1, all of the following were a result of World War II for Russia Except:

- A. The country incurred a great number of the dead during the war.
- B. The country assumed a greater influence in world affairs.
- C. The country began a simmering conflict with America.
- D. The country began expanding into Eastern Europe.

Question 2. The word “crucial” in the passage is closest in meaning to

- A. special
- B. important
- C. diverse
- D. complex

Question 3. According to paragraph 2, all of the fronts American forces fought on were

- A. located at far distances from the American mainland
- B. only local in the countries of Europe and Asia
- C. in country belonging to nearby American allies

D. located at various sites near the American homeland

Question 4. The word “traverse” in the passage is closest in meaning to

A. cross B. bypass C. carry D. sail

Question 5. The word “they” in the passage refers to

A. American and other allied fighting forces B. Axis powers
C. Russians D. supply lines

Question 6. The word “reluctant” in the passage is closest in meaning to

A. enthusiastic B. fearful` C. unwilling D. brave

Question 7. According to paragraph 3, most of Russia's fighting was done with

A. its navy in the Baltic Sea against shipping

B. its army against the European Axis powers

C. its air force against German industries

D. its army against the Japanese forces

Question 8. According to paragraph 4, America's greatest support for the Russians was in providing

A. different types of clothing

B. a variety of the weapons and ammunition

C. a great number of supply ships

D. means of land transportation

Question 9. It can be inferred from paragraph 5 that Russian battle tactics

A. included civilians in the fighting

B. took advantage of greater numbers

C. were wasteful of human lives

D. were similar to tactics

Question 10. According to paragraph 5, the number of American combat dead was

A. the greatest of all the Allied countries

B. much less than the number of dead Russians

C. equal to the number that the Russians lost

D. slightly less than the number of dead Russians.

ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. A	5. C	6. C	7. B	8. D	9. C	10. B
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 4: Đáp

án **A. Key words:**

traverse

Clue: “This allowed ships to *traverse* great distances and bring American and other Allied fighting forces to face the Axis powers” *Điều này cho phép các con tàu đi qua một khoảng cách lớn và đưa lực lượng chiến đấu của Mỹ và quân đồng minh giáp mặt quân phát xít.*

Phân tích: Xét các đáp án trong ngữ cảnh:

A. cross: *vượt qua một khoảng cách lớn*: Hợp lý

B. bypass: *bỏ qua, tránh một khoảng cách*: Không hợp lý, tàu không thể nhảy qua một khoảng cách hay đi tắt trên biển.

C. carry: *mang vác khoảng cách*: Vô lý

D. sail: *vượt biển (bằng buồm)*: Không hợp lý với tàu chiến Vậy chọn đáp án **A. cross**

Question 5: Đáp

án **C. Key words:**

they

Clue: “The Russians, on the other hand, were fighting in their own country for much of the war and were close to their supply lines. *They* fought on one continuous front and did not have to travel

far to meet the enemy”: *Người Nga, mặt khác, đã đang chiến đấu ở chính quê nhà của họ hầu hết thời gian chiến tranh và rất gần với nguồn cung cấp. Họ chiến đấu tại một mặt trận liên tục và không cần phải đi xa để đối mặt kẻ thù.*

Phân tích: Từ câu có chứa “they” chiếu lên câu trước đó, tìm danh từ chỉ người phải chiến đấu tại một mặt trận, tìm được “The Russians”: *người Nga*. Do đó, chọn đáp án **C. Russians**. **Các đáp án khác không phù hợp:**

- A. American and other allied fighting forces: *Người Mỹ và các lực lượng đồng minh khác*
- B. Axis powers: *lực lượng phát xít*
- D. supply lines: *nguồn cung cấp*

Question 6: Đáp án C.

Key words: reluctant

Clue: “As for the Italians, the Russians only met the *reluctant* few whom Hitler managed to coerce for his Russian campaign”: *Về phía Ý, Nga chỉ đối mặt với vài kẻ miễn cưỡng bị Hít – le ép chiến đấu trong chiến dịch Nga của ông ta.*

Phân tích: Ý của đoạn chứa câu clue tác giả muốn nói đến trong Thế Chiến thứ II nhiệm vụ của Nga có phần đơn giản hơn. Một chi tiết hỗ trợ luận điểm này là việc phải đối mặt với kẻ thù nhưng kẻ thù này không ác liệt, không quyết tâm mà miễn cưỡng chiến đấu. Chọn đáp án **C**. reluctant \ Các đáp án khác không phù hợp:

A. enthusiastic: *phấn khích*: Không chính xác vì bị Hít – le ép

B. fearful: *đáng sợ*: Không chính xác

D. brave: *can đảm*: Không có

thông tin Đáp án **C** là đáp án đúng

Question 7: Đáp án **B**.

Key words: paragraph 3, Russia's fighting

Câu hỏi: Theo đoạn 3, hầu hết chiến đấu của người Nga được thực hiện bởi ai?

Clue: “While it cannot be denied that the Russian did the lion's share of the fighting against Germany and the lesser Axis powers of Finland, Hungary, Romania, and Bulgaria for a longer time , it was not until the last days of the war that Russia attacked Japan”: *Mặc dù không thể phủ nhận Nga đã chiến đấu phần lớn chống lại Đức và các phát xít yếu hơn ở Phần Lan, Hung-ga-ry, Romania và Bun-ga-ri trong thời gian dài và chỉ vào những ngày cuối cùng mới tấn công Nhật Bản.*

Phân tích: Nước Nga chiến đấu chính và nhiều nhất với các phát xít liệt kê ở trên thuộc Đông Âu. Do đó, ta chọn đáp án **B**. its army against the European Axis powers: *bởi quân đội chống lại lực lượng phát xít Đông Âu*. Các đáp án khác không phù hợp:

A. its navy in the Baltic Sea against shipping: *lực lượng hải quân ở biển Baltic chống lại các hạm đội*: Không chính xác, Nga chỉ góp phần nhỏ khi chiến đấu bằng hải quân

C. its air force against German industries: *lực lượng của nước này chống lại công nghiệp của Đức*: Không có thông tin

D. its army against the Japanese forces: *quân đội của nước này chống lại quân Nhật*: Không chính xác, Nga tham gia tấn công Nhật chỉ vào những ngày cuối, không phải phần lớn thời gian chiến tranh.

Đáp án **B** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án **B**.

Key words: paragraph 4, America's greatest support for the Russians

Clue: “American arms, support equipment, food, and clothing went to the four corners of the world during the war even before American officially entered it in 1941. Indeed, the Russian Red Army rode into Eastern Europe on the wheels of over 300,000 American trucks...”: *Vũ khí của Mỹ, các thiết bị trợ giúp, thực phẩm và tư trang phân bổ đến bốn góc thế giới trong quá trình chiến tranh ngay cả trước khi Mỹ bắt đầu chính thức tham gia vào năm 1941. Thực tế, Hồng*

quân của Nga đi sang Đông Âu trong hơn 300,000 chiếc xe tải của Mỹ...

Phân tích: Mỹ trợ giúp rất nhiều cho quân đồng minh, đặc biệt là Nga. Sau khi liệt kê các vật dụng mà Mỹ hỗ trợ, tác giả nhấn mạnh vào từ “indeed” và nêu ra con số 300,000 để thể hiện một sự thật bất ngờ. Vì vậy có thể suy ra 300,000 chiếc xe tải là hỗ trợ lớn nhất mà Nga nhận của Mỹ. Vậy chọn đáp án D. means of land transportation: *phương tiện giao thông trên đất liền*

Các đáp án khác không thật chính xác

A. different types of clothing: *các loại quần áo khác nhau*

B. a variety of the weapons and ammunition: *rất nhiều vũ khí và đạn dược*

C. a great number of supply ships: *một lượng lớn tàu cung cấp*

Question 9: Đáp án C.

Keywords: paragraph 5, Russian battle tactics

Câu hỏi: Có thể suy ra điều gì từ đoạn 5 về chiến thuật đánh trận của Nga?

Clue: “Russia's combat dead were approximately eight million. American's number of combat dead was nowhere near the equal of the Russia's comprising less than five percent of the number of Russian combat deaths.... it is also a reflection of the American and Russia commanders' battle tactics, with the former being more with saving lives”: *Những nhân mạng vì đánh trận của Nga khoảng 8 triệu người. Số lượng chết khi chiến đấu của Mỹ không nhiều bằng của Nga, ít hơn 5% số lượng người chết trên chiến trường của Nga... phản ánh chiến thuật đánh trận khi Mỹ giỏi giữ mạng sống hơn.*

Phân tích: Có thể thấy tác giả so sánh số lượng thương vong vì chiến tranh của Nga và Mỹ để thấy rằng chiến thuật đánh trận của người Nga có vấn đề mới khiến nhiều người hi sinh đến vậy. “The former” trong clue chỉ bên được liệt kê trước trong câu liền kề, ở đây là Mỹ. Vậy chọn đáp án C. were wasteful of human lives: *lãng phí mạng sống con người.* Các đáp án khác không phù hợp.

Question 10: Đáp án A.

Keywords: paragraph 5, the number of American combat dead

Clue: Như ở câu 9

Phân tích: Chọn đáp án B. much less than the number of dead Russians: *ít hơn nhiều so với số người chết ở Nga.*

Các đáp án khác không đúng:

A. the greatest of all the Allied countries: *là lớn nhất trong các nước đồng minh*

C. equal to the number that the Russians lost: *tương đương với số người chết của Nga*

D. slightly less than the number of dead Russians: *nhỏ hơn một chút so với số người chết của Nga*

CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. **In light of:** *bởi vì, bởi.* **Eg:** In the light of recent incidents, we are asking our customers to take particular care of their personal belongings: *Bởi sự cố gần đây, chúng tôi đang đề nghị khách hàng tự bảo quản đồ đạc tư trang của họ.*

2. **Front (n):** *mặt trận.* **Eg:** How are things on the economic front? *Mọi thứ trên mặt trận kinh tế giờ ra sao?*

3. **To be in vain:** *trong tuyệt vọng.* **Eg:** She cried in vain as nobody helped her: *Cô ấy khóc trong tuyệt vọng bởi không ai chịu giúp cô ấy.*

4. **To be close to somebody/something:** *gần, cận kề với ai/cái gì.* **Eg:** *We are close to the city center.* *Chúng tôi ở gần trung tâm thành phố.*

5. **The lion's share:** *phần lớn.* **Eg:** The organization spent the lion's share of donations on aid. *Tổ chức dành phần lớn số tiền góp để trợ giúp.*

6. **To coerce:** *ép buộc, cưỡng bức.* **Eg:** The court heard that the six defendants had been coerced into making a confession: *Quan tòa nghe tin rằng sáu bị đơn đã bị ép buộc nhận tội.*

7. **To take into consideration:** *đưa một vấn đề ra xem xét và cân nhắc.* **Eg:** I always take fuel consumption into consideration when buying a car: *Tôi luôn luôn cân nhắc mức tiêu thụ xăng khi mua xe ô tô.*

8. **To bear the brunt:** *gánh phần nặng nhất* **Eg:** The infantry bore the brunt of the missile attacks: *Bộ binh chịu phần lớn cuộc tấn công bằng tên lửa.*

9. To tie something down: ràng buộc cái gì. **Eg:** They tied the man down to the contract: Họ ràng buộc người đàn ông vào hợp đồng.

10. To count for: có giá trị; đáng quan tâm. **Eg:** Knowledge without common sense counts for little: có kiến thức mà thiếu lương tri thì cũng không có giá trị bao nhiêu

Exercise 11: The Soloist [●●●]

An idea came to me, and I turned off the lights in the studio. In the dark ness, I put the cello's spike into a loose spot on the carpet, tightened the bow and drew it across the open strings. I took off my shirt and tried **it** again; it was the first time in my life I'd felt the instrument against my bare chest. I could fell the vibration of the strings travel through the body of the instrument to my own body. I'd never thought about that; music scholars always talk

about the resonating properties of various instruments, but surely the performer's own body must have some effect on the sound. As I dug into the notes I imagined that my own chest and lung were extensions of the sound box; I seemed to be able to alter the sound by the way I sat, and by varying the muscular tension in my upper body.

After improvising for a while, I started playing the D minor Bach suite, still in the darkness. Strangely freed of the task of finding the right phrasing, the right intonation, the right bowing, I heard the music through my skin. For the first time I didn't think about how it would sound to anyone else, and slowly, joyfully, gratefully, I started to hear again. The note sang out, first like a trickle, then like a fountain of cool water bubbling up from a hole in the middle of the desert. After an hour or so I looked up, and in the darkness saw the outline of the cat sitting on the floor in front of me, cleaning her paws and purring loudly. I had an audience again, humble as it was.

So that's what I do now with the cello. At least once a day I find time to tune it, close my eyes, and listen. It's probably not going to lead to the kind of come back I'd fantasized about for so long – years of playing badly have left scars on my technique, and, practically speaking, classical musicians returning from obscurity are almost impossible to promote – but might eventually try giving a recital if I feel up to it. Or better yet, I may pay for Dr. Polk if our date at the concert goes well. Occasionally I feel a stab of longing, and I wish I could give just one more concert on the great stage before my lights **blink off**, but that longing passes more quickly now. I take solace on the fact that, unlike the way I felt before, I can enjoy playing for myself now. I feel relaxed and expansive when I play, as if I could stretch out my arms and reach from one end of the apartment to the other. A feeling of the completeness and dignity surrounds me and lifts me up.

Question 1. What is the passage mainly about?

- A. A musician's feelings when he plays the cello
- B. A musician's desire to return to his former profession
- C. A musician finding joy in playing music again
- D. A musician playing the cello for his cat

Question 2. According to paragraph 1, what relationship does the cellist experience between his body and the music?

- A. His body affects the sound.
- B. His body improves the sounds.
- C. His body becomes tense as he plays.
- D. His body stops the vibrations as he plays.

Question 3. Based on the information in paragraph 1, what can be inferred about the effect of a performer's body on musical sound?

- A. The cellist had not read about it before.
- B. The cellist thought scholars had talked about it.
- C. The cellist had previously written about it.
- D. The cellist had experienced it before.

Question 4. In paragraph 1, what does the word *it* refer to in the sentence, "I took off my shirt and tried it again."?

- A. Drawing the bow across the strings
- B. Turning off the lights in the studio

C. Talking of the shirt

D. Tightening the bow

Question 5. In paragraph 2 the author's primary purpose is

A. to explain the cellist's feelings of playing before an audience

B. to describe the sound when the cellist plays next to his skin

C. to identify specific pieces of music that the cellist plays

D. to describe the cellist's experience of playing next to his skin

Question 6. All of following are mentioned in paragraph 2 as part of the cellist's new way of playing **EXCEPT**

A. playing the instrument in the dark

B. thinking of how the music sounded to others

C. "hearing" music through his bare skin

D. not worrying about finding the right phrasing

Question 7 What can be inferred from paragraph 3 about the cellist?

- A. He had away enjoyed playing for himself
- B. He had continually performed over the years
- C. Previously, he had never played before an audience
- D. Previously, he only wanted to play for an audience

Question 8. Based on the information in paragraph 3, what can be inferred about the cellist's attitude toward playing?

- A. He feels optimistic.
- B. He is discouraged.
- C. He feels nervous.
- D. He is reluctant.

Question 9. The word **blink off** in paragraph 3 is closest in meaning to

- A. wink
- B. flicker
- C. twinkle
- D. turn off

Question 10. How long did it take the author to play music with his shirt off in the darkness for the first time?

- A. Once a day
- B. A night
- C. Exactly one hour
- D. About an hour

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. A	4. A	5. B	6. B	7. B	8. A	9. D	10. D
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án C.

Ta làm câu hỏi sau khi đã hoàn thành các câu hỏi khác.

Key words: mainly discuss

Question 4: Đáp án A.

Keywords: paragraph 1, it, "I took off my shirt and tried it again."

Câu hỏi: Ở đoạn 1, từ "it" trong câu "I took off my shirt and tried it again" nói đến cái gì ?

Clue: "In the dark ness, I put the cello's spike into a loose spot on the carpet, tightened the bow and drew it across the open strings. I took off my shirt and tried it again": *Trong bóng tối, tôi đặt chân đàn xen-lô lên một lỗ hỏng của thảm, căng cây vĩ và kéo qua các dây đàn. Tôi cởi áo ra và thử lại.*

Phân tích: Thử lại ở đây là thử lại việc chơi đàn khi không mặc áo, nghĩa là kéo cây vĩ qua các dây. Vậy chọn đáp án A. Drawing the bow across the strings. Các đáp án khác không phù hợp:

B. Turing off the lights in the studio: *Tắt các đèn ở studio đi:* Không hợp lý.

C. Talking of the shirt: *Nói chuyện với chiếc áo:* Không có thông tin

D. Tightening the bow: *Căng cây vĩ:* Cây vĩ đã được căng trước đó và cũng không cần phải cởi áo mới căng được.

Question 5: Đáp án B.

Key words: paragraph 2 , author's primary purpose

Câu hỏi: Mục đích chính của tác giả ở đoạn 2 là gì?

Clue: “I started playing the D minor Bach suite, still in the darkness... For the first time... The note sang out, first like a trickle, then like a fountain of cool water bubbling up from a hole in the middle of the desert”: *Tôi bắt đầu chơi tổ khúc của Bach ở âm rê thứ, vẫn trong bóng tối... Lần đầu tiên... Các nốt vang lên, đầu tiên như một giọt nước, sau đó giống như một thác nước mát lạnh òa lên từ một cái hố giữa sa mạc.*

Phân tích: Đoạn văn là miêu tả âm thanh của bản nhạc mà tác giả lần đầu tiên cởi áo chơi trong bóng tối. Vậy chọn đáp án **B**. to describe the sound when the cellist plays next to his skin: *để miêu tả âm thanh khi nhạc sĩ chơi đàn sát cơ thể mình.* Các đáp án khác không phù hợp:

A. to explain the cellist's feelings of playing before an audience: *Để giải thích cảm xúc của nhạc sĩ xen-lô khi chơi trước một thính giả:* Sai, những cảm xúc ông có là trước khi phát hiện ra một thính giả đang lắng nghe.

C. to identify specific pieces of music that the cellist plays: *để xác định cụ thể những bản nhạc cụ thể mà tác giả chơi:*

Sai, tác giả chỉ chơi một tổ khúc của Bach ở hợp âm rê thứ

D. to describe the cellist's experience of playing next to his skin: *để miêu tả kinh nghiệm chơi đàn sát da thịt của nhạc sỹ xen-lô:* Sai, đây là lần đầu tiên ông ta chơi theo cách thức như vậy.

Question 6: Đáp án **B**.

Key words: paragraph 2, part of the cellist's new way of playing, EXCEPT

Câu hỏi: Tất cả những điều sau được nhắc tới ở đoạn 2 như một phần của cách chơi nhạc mới của nghệ sỹ vĩ cầm NGOẠI TRỪ điều gì?

Clue: “I started playing the D minor Bach suite, still in the darkness. Strangely freed of the task of finding the right phrasing, the right intonation, the right bowing, I heard the music through my skin. For the first time I didn't think about how it would sound to anyone else...” *Tôi bắt đầu chơi tổ khúc của Bach ở âm rê thứ, vẫn trong bóng tối. Lạ lẫm thay không còn ràng buộc nhiệm vụ tìm quãng đúng, nhạc điệu đúng, cách kéo đàn cho đúng, tôi đã lắng nghe âm nhạc qua làn da.*

Phân tích: Những chi tiết được đề cập đến là: chơi nhạc trong bóng tối, nghe nhạc qua làn da trần, không quan tâm đến việc tìm quãng đúng. Riêng đáp án **B**. thinking of how the music sounded to others: *bận tâm người khác nghe nhạc mình thế nào là không có thông tin.*

Vậy chọn đáp án

B. Question 7:

Đáp án **B**.

Key words: inferred, paragraph 3, the cellist

Câu hỏi: Có thể suy ra được điều gì về người chơi xen-lô ở đoạn 3?

Clue: “It’s probably not going to lead to the kind of come back I'd fantasized about for so long – years of playing badly have left scars on my technique, and, practically speaking, classical musicians returning from obscurity are almost impossible to promote ...”: *Có lẽ điều này không sẽ không dẫn tôi đến màn quay trở lại mà tôi hằng mơ tưởng – hàng năm chơi tệ đã để lại vết sẹo trong kỹ thuật của tôi và thực lòng mà nói, những người nhạc sỹ cổ điển quay trở lại từ sự tăm tối khó hiểu thì gần như không thể nào quảng bá hình ảnh được...*

Phân tích: Xét các đáp án?

A. He had away enjoyed playing for himself: *Ông ấy luôn thích thú chơi nhạc cho chính mình:* Sai, trước đây ông không chơi nhạc cho chính mình. “...unlike the way I felt before, I can enjoy playing for myself now”: *Không như cảm giác tôi thấy trước đây, giờ tôi có thể chơi nhạc cho chính mình.*

B. He had continually performed over the years: *Ông ấy đã liên tục biểu diễn qua các năm:* Đúng. Tham khảo clue.

C. Previously, he had never played before an audience: *Trước đây, ông chưa từng chơi trước một thính giả nào:* Có phần vô lý vì theo thông tin ở câu cuối đoạn 2 ông nói “I had an audience again: *Tôi lại có thính giả.*” Đáp án sai.

D. Previously, he only wanted to play for an audience: *Trước đây, ông chỉ muốn chơi cho thính giả:* Sai. Không có thông tin

Đáp án **B** là đáp án đúng

Question 8: Đáp án A.

Key words: paragraph 3, inferred, the cellist's attitude

Câu hỏi: Có thể suy ra được điều gì ở đoạn 3 về thái độ chơi nhạc của tác giả?

Clue: “I fell relaxed and expansive when I play... A feeling of the completeness and dignity surrounds me and lifts me up”: *Tôi cảm thấy thư thái và chan hòa... Một cảm xúc về sự hoàn thiện và tự trọng vây lấy tôi và nâng tôi lên.* **Phân tích:** Có thể thấy ở đoạn cuối bài này, cảm xúc của tác giả rất tốt, ông như đã tìm thấy điều gì từ cách chơi mới mẻ kia. Ta chọn đáp án A. He feels optimistic: *Ông cảm thấy rất tích cực.* Các đáp án khác không phù hợp:

B. He is discouraged: *Ông cảm thấy nhụt chí*

C. He feels nervous: *Ông thấy lo lắng*

D. He is reluctant: *Ông thấy miễn cưỡng*

Vậy chọn đáp án

A. Question 9:

Đáp án D.

Keywords: blink off, paragraph 3

Câu hỏi: Từ “blink off” trong đoạn 3 gần nghĩa nhất với từ nào?

Clue: “Occasionally I fell a stab of longing, and I wish I could give just one more concert on the great stage before my lights blink off, but that longing passes more quickly now”: *Thỉnh thoảng tôi cảm thấy một nỗi mong chờ nhói lên, và tôi ước tôi có thể biểu diễn chỉ một buổi hòa nhạc nữa trên sân khấu lớn trước khi những chiếc đèn biểu diễn tắt đi, nhưng giờ nỗi mong chờ đó đã qua nhanh hơn rồi.*

Phân tích: Ta đặt các đáp án vào trong câu để xét độ phù hợp:

A. wink: *nháy mắt*: Sai, đây là hành động của con người.

B. flicker: *nhấp nháy*: Không hợp lý

C. twinkle: *lấp lánh*: Không hợp lý

D. turn off: *tắt đi*:

Đúng Vậy chọn đáp

án **D. Question 10:**

Đáp án **D.**

Keywords: representative, last paragraph

Câu hỏi: Tác giả mất bao lâu để chơi nhạc lần đầu tiên không mặc áo trong bóng tối?

Clue: “After an hour or so I looked up, and in the darkness saw the outline of the cat sitting on the floor in front of me...”: *Sau một tiếng hoặc tầm đó tôi nhìn lên và trong bóng tối nhìn thấy bóng một con mèo ngồi trên sàn trước mặt tôi...*

Phân tích: Câu trả lời là “một tiếng hoặc tầm đó. Chọn đáp án **D.** about an hour: *khoảng một tiếng*. Các đáp án khác không đúng:

A. Once a day: *mỗi lần một ngày*: Không hợp lý, đây là câu trả lời cho một câu hỏi tần suất “How often”. Câu hỏi đề bài ra là “How long”: *bao lâu*

B. A night: *một đêm*: Không có thông tin

C. Exactly one hour: *chính xác một tiếng*: tác giả nói “or so” tức là ông cũng không chắc chắn về số thời gian mình đã chơi và chỉ ước lượng rơi vào 1 tiếng.

Vậy chọn đáp án **D.**

CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. **Loose (adj): lỏng.** **Eg:** My watch was a little bit loose so I dropped it on my way home: *Đồng hồ của tôi hơi lỏng nên tôi đánh rơi nó trên đường về nhà.*
2. **To travel through:** *truyền qua, đi qua.* **Eg:** A strange train of thoughts traveled through my mind: *Một dòng suy nghĩ lạ đi qua tâm trí tôi.*
3. **Scholar (n) học giả, nhà nghiên cứu.** **Eg:** Dr. Miles was a distinguished scholar of Russian history:
Tiến sĩ Miles là một nhà học giả xuất chúng trong lịch sử Nga.
4. **To dig into something:** *nghiên cứu, tìm tòi.* **Eg:** I dug into the books all night, and I passed the test:
Tôi đã nghiên cứu mấy cuốn sách cả đêm và qua được kỳ thi.
5. **To be free of something (n):** *không bị ràng buộc bởi cái gì.* **Eg** I'd like to free myself of some of the responsibilities of this job: *Tôi rất muốn không bị ràng buộc bản thân bởi một số trách nhiệm của công việc này.*
6. **To leave scar on:** *để lại nỗi đau tinh thần, tâm trí, gây khiếm khuyết.* **Eg:** His childhood years left a deep psychological scar: *Tuổi thơ ấu để lại chấn thương tâm lý sâu sắc cho anh ấy.*
7. **Practically speaking:** *thực tế mà nói, thực ra.* **Eg:** Practically speaking, he's not that funny: *Thật ra anh ta không hài hước thế đâu.*
8. **To feel up to something:** *cảm thấy đủ sức hoặc đã sẵn sàng làm gì* **Eg:** I don't feel up to jogging today : *Tôi thấy không khỏe để đi bộ hôm nay.*
9. **As if/as though + mệnh đề với động từ lùi một thì:** *cứ như thể.* **Eg:** He behaved as if nothing had happened: *Anh ta cư xử như thể chưa có chuyện gì xảy ra.*
10. **To fantasize about something:** *mơ mộng, mộng tưởng về* **Eg:** He fantasized about winning the Nobel Prize: *Anh ấy mơ mộng chiến thắng giải No-ben.*

Exercise 12: The Opening of Japan [●●●]

The Japan of the mid-nineteenth century was a shadow of the modern economic juggernaut that is now one of the world's leading traders. For hundreds of years, Japan had been **secluded** from the outside world by the strict policies of the rulers of Japan, the Tokugawa shoguns. With the exception of one Dutch ship per year at the port of the Nagasaki, the Japanese refused to deal with foreign ships or nations. Sailors shipwrecked on the Japanese islands were treated harshly and often imprisoned. Passing vessels were refused food, water, and other provisions. With a goal to right these wrongs and to open Japan to trade, in 1853, the United States sent its most capable man, Admiral Matthew Perry, and four warships to open Japan to the rest of the world. The consequences of those actions are still being felt today.

In the seventeenth century, the Japanese had opened their doors briefly to the Dutch and allowed a trading station and Christian enclave in Nagasaki. Guns were imported as part of this trade, and they were one of the reasons for a great upheaval that engulfed Japan for many decades, as a civil war raged between powerful shoguns, or warlords. Finally, Tokugawa emerged as the victor and claimed the lordship of Japan. During these upheavals, the emperor and his family had stood by wielding no power and existed merely as a figurehead. Soon after the civil war, the

Japanese abandoned the use of guns and the art of the gun making. When Admiral Perry and his fleet arrived in 1853, they were defenseless against his awesome firepower.

Perry had three main purposes when he arrived in Japan: open the country to American trade, get an agreement to use Japan as a coaling and provisioning station for American vessels, and provide guarantees that Japan would aid shipwrecked American sailors. He wished to deal only with the highest officials and rebuffed Japanese attempts to foster lower-level emissaries on him. He sailed away to examine further the coast of Taiwan as a possible coaling station but returned to Japan the following spring in March 1854. This time, under threat of naval bombardment, the Japanese **relented** and finally signed the Treaty of Kanagawa on March 31, 1854. In addition to the three main items, the Japanese agreed to allow an American consulate to be established. At first, only Nagasaki was open to American trade, but the treaty stipulated that, after five years, other ports would be opened.

The consequences of these events were far reaching for Japan and the world. Within a few years, foreign currency began to flow to Japan, which upset its economy and caused rising inflation. This was a precursor to the fall of the Tokugawa shoguns and the return of the emperor as the leader of Japanese affairs in 1868. The Emperor Meiji then set a clear path for his nation, not wanting Japan to be under the heel of the foreigners who now clamored at the heel of the foreigners of his land. Meiji sent sailors to England to learn how to build ships and fight a modern naval war, invited German army officers to train his soldiers, and made deals with many companies to modernize Japan's industry, transportation, and communications. In fact, the efforts were so successful that, by the 1980s, the world began to view Japan as one of the great powers, more so after it defeated both China and Russia on land and at sea in two local wars. The Russian defeat was even more astonishing since the Europeans were unused to losing to those they considered their inferiors.

Japan's rapid industrialized and militarization had dreadful consequences for Asia, as Meiji's grandson Hirohito led the nation down the path to world war, which ultimately saw the destruction of much of Japan. The shock of this defeat still echoes through Japanese history, as does the arrival of Perry and his warships so long ago. His efforts opened Japan to the world. Unknowingly, he unleashed a powerful force, with the Japanese not willing to be subjugated to foreign **domination**. In the long run, Japan has become part of the global culture and has offered more to the world than could have ever been imagined when Perry's ships first dropped anchor on that fateful day in the past.

Question 1. The world “secluded” in the passage is closest in meaning to

- A. removed
- B. hidden
- C. isolated
- D. reserved

Question 2. According to paragraph 1, all of the following are correct about Japan's dealings with foreigners in the mid-nineteenth century EXCEPT:

- A. No ships were allowed to visit Japan.
- B. Shipwrecked sailors were badly treated.
- C. Ships in need were not helped by Japan.
- D. They had a very limited foreign trade.

Question 3. According to paragraph 2, during the Tokugawa shogun period, the Japanese emperor

- A. was a symbol and not the real ruler of Japan
- B. shared power with the shoguns but was secondary
- C. did not challenge the power of the shoguns
- D. was quite unknown to the Japanese people

Question 4. It can be inferred from paragraph 2 that the Japanese abandoned gun making because guns

- A. were the products of foreigners and thus forbidden
- B. were blamed for helping cause the long civil war
- C. went against the Japanese idea of a warrior
- D. were difficult and expensive to make in Japan

Question 5. The word “they” in the passage refers to

- A. powerful shoguns
- B. the emperor and his family
- C. the Japanese
- D. Admiral Perry and his fleet

Question 6. According to paragraph 3, Admiral Perry's mission to Japan eventually

- A. achieved exactly what he wanted
- B. failed to achieve any concrete objectives
- C. achieved some but not all of his objectives
- D. achieved more than he had expected

Question 7. According to paragraph 3, the Treaty of Kanagawa was agreed to by the Japanese

- A. because they wanted to have relations with American

- B. against wishes under the threat of force of arms
 C. in order to gain an advantage over the Americans
 D. because they realized they could not be secluded forever

Question 8. The word “relented” in the passage is closest in meaning to

- A. resisted
 B. yielded
 C. improved
 D. decided

Question 9. According to paragraph 4, in order to modernize Japan, Emperor Meiji relied on

- A. the expertise of his own people
 B. educating his people in new skills
 C. experts from outside of Japan
 D. the capital from trade links

Question 10. The word “domination” in the passage is closest in meaning to

- A. control
 B. law
 C. dogma
 D. monopoly

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. A	4. B	5. C	6. D	7. B	8. B	9. C	10. A
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 5: Đáp

án **D.** **Key words:**

they

Clue: “Soon after the civil war, the Japanese abandoned the use of guns and the art of the gun making. When Admiral Perry and his fleet arrived in 1853, **they** were defenseless against his awesome firepower”: *Sớm sau khi nội chiến kết thúc, người Nhật từ bỏ sử dụng súng và nghệ thuật chế tạo súng. Khi đô đốc Perry và hạm đội của ông ta đến Nhật vào năm 1853, họ đã không thể tự vệ chống lại hỏa lực khiếp sợ của ông ta”*

Phân tích: Từ câu có chứa “they” chiếu lên câu trước đó, tìm danh từ chỉ người có khả năng sợ hãi trước uy lực của hạm đội Mỹ. Ta tìm được từ “the Japanese”: *người Nhật Bản*. Do đó, chọn đáp án **C.** the Japanese. **Các đáp án khác không phù hợp.**

Question 6: Đáp án **D.**

Key words: Admiral Perry's mission, paragraph 3, eventually

Clue: “Perry had three main purposes when he arrived in Japan... In addition to the three main items, the Japanese agreed to allow an American consulate to be established”: *Perry có ba mục tiêu khi ông ta đến Nhật Bản... Ngoài ba mục chính, Nhật Bản đồng ý cho phép một tòa lãnh sự Mỹ được thành lập.*

Phân tích: Dựa vào Clue thấy rằng Perry đã đạt được thêm ngoài những mục tiêu ông ta mong chờ. Chọn đáp án **D.** achieved more than he had expected: *đạt được nhiều hơn kì vọng*. Các đáp

án khác không phù hợp:

A. achieved exactly what he wanted: *đạt được chính xác những gì ông ta muốn*

B. failed to achieve any concrete objectives: *không đạt được bất cứ mục tiêu cụ thể nào*

C. achieved some but not all of his objectives: *đạt được một vài mục tiêu nhưng không phải tất cả*

Đáp án **D** là đáp án đúng

Question 7: Đáp án **B**.

Key words: paragraph 3, Treaty of Kanagawa

Câu hỏi: Đoạn 3 nói gì về việc người Nhật Bản đồng ý ký Hiệp ước Kanagawa

Clue: “This time, under threat of naval bombardment, the Japanese **relented** and finally signed the Treaty of Kanagawa on March 31, 1854”: ... *Lần này, dưới đe dọa bắn phá hải quân, người Nhật dịu lại và cuối cùng đã ký hiệp ước Kanagawa vào 31 tháng 3 năm 1854.*

Phân tích: Do bị đe dọa vũ lực mà người Nhật mới đồng ý thỏa hiệp. Do vậy hiệp ước này trái với ý muốn của họ. Ta chọn đáp án **B**. against wishes under the threat of force of arms: *đi ngược lại ý muốn dưới sự đe dọa của lực lượng vũ trang*. Các đáp án khác không phù hợp

A. because they wanted to have relations with American: *vì họ muốn tạo quan hệ với Mỹ*:

Không có thông tin

C. in order to gain an advantage over the Americans: *nhằm trục lợi từ người Mỹ*: Không có thông tin

D. because they realized they could not be secluded forever: *bởi họ nhận ra họ không thể bị cách ly mãi mãi*: Không có thông tin

Đáp án **B** là đáp án

đúng **Question 8:**

Đáp án **B. Key**

words: relented

Clue: Như ở câu 7

Phân tích: Vì Nhật Bản cuối cùng cũng ký nên ta thấy “relented” mang nghĩa khuất phục, rút lui.

Vậy chọn đáp án **B**. yielded: *từ bỏ, bỏ cuộc*. Các đáp án khác không phù hợp

A. resisted: *chống cự*

C. improved: *cải tiến, tiến bộ*

D. decided:

quyết định

Question 9: Đáp án **C**.

Keywords: paragraph 4, modernize Japan, Emperor Meiji

Clue: “The Emperor Meiji then set a clear path for his nation, not wanting Japan to be under the heel of the foreigners who now clamored at the heel of the foreigners of his land. Meiji sent sailors to England to learn how to build ships and fight a modern naval war, invited German army officers to train his soldiers, and made deals with many companies to modernize Japan's industry, transportation, and communications” *Nhật Hoàng Minh Trị sau đó vạch ra con đường rõ ràng cho Nhật Bản, không muốn đất nước bị thống trị bởi người nước ngoài. Minh Trị đưa thủy thủ sang Anh để học cách xây dựng tàu và chiến đấu với trong cuộc chiến tranh hải quân hiện đại, mời các sỹ quan quân đội người Đức sang huấn luyện binh lính của ông ta và giao dịch với nhiều công ty nhằm hiện đại hóa nền công nghiệp, giao thông và thông tin của Nhật Bản.*

Phân tích: Minh Trị đã nỗ lực nhằm hiện đại hóa Nhật Bản, trong đó có việc ông mời chuyên gia nước ngoài sang đào tạo người của mình. Vậy chọn đáp án **C**. experts from outside of Japan. Các đáp án khác không phù hợp.

A. the expertise of his own people: *năng lực chuyên của chính người của ông ta*

B. educating his people in new skills: *dạy người của ông những kỹ năng mới*

D. the capital from trade links: *nguồn vốn từ các mối thương mại*

Question 10: Đáp

án **A. Keywords:**

domination

Clue: “Unknowingly, he unleashed a powerful force, with the Japanese not willing to be subjugated to foreign **domination**”: *Không hề biết trước, ông ta đã giải phóng một lực lượng mạnh mẽ, người Nhật cũng không sẵn sàng khuất phục trước thống trị của người nước ngoài.*

Phân tích: “domination” : *thống trị gần nghĩa với “control”: kiểm soát*. Vậy chọn đáp án **A**.

control. Các đáp án khác không phù hợp:

B. law: luật C. dogma: giáo lý D. monopoly: độc quyền

CẤU TRÚC, TỪ VỰNG ĐIỂN HÌNH

1. **To refuse to do something (n): từ chối** Eg: She refused to do yoga with me: Cô ấy từ chối tập yoga với tôi

2. **To rage: nổi lên, nổi cơn thịnh nộ** Eg: The storm raged outside: Cơn bão nổi lên ngoài kia.

3. **Coaling station: Trạm cung cấp than. Provisioning station: Trạm cung cấp lương thực**

4. **To rebuff từ chối dứt khoát** Eg: She rebuffed all suggestions that she should resign: Cô ấy từ chối dứt khoát những ý kiến cho rằng cô ấy nên từ chức.

5. **Far – reaching (adj): sâu rộng** Eg: The new project will have far – reaching benefits.

Dự án mới sẽ có lợi ích sâu rộng.

6. **To be under the heel of:** bị kiểm soát hoàn toàn **Eg:** *This country will never accept to be under the heel of a foreign power: Đất nước này sẽ không bao giờ chấp nhận bị thống trị bởi lực lượng nước ngoài.*

7. **To make deal with:** thỏa thuận. **Eg:** *We made a deal to share our lunches everyday: Chúng tôi đã thỏa thuận chia sẻ bữa trưa cho nhau mỗi ngày.*

8. **To echo through:** để lại tiếng vang, dội lại **Eg:** *The ideas of Plato have echoed through the ages: Những ý tưởng của Plato để lại tiếng vang qua nhiều thế kỷ.*

9. **Unknowing:** không biết. **Eg:** *He took pictures of his unknowing victims: Anh ta chụp ảnh những nạn nhân không biết thông tin*

10. **Fateful (adj):** định mệnh. **Eg:** *He made a fateful decision to leave for Japan: Anh ta đã ra một quyết định định mệnh rời đến Nhật Bản.*

Exercise 13: The Illusion of Film [●●●]

THE ILLUSION OF FILM

1 Film is an illusion because the moving pictures seen on the screen are not moving at all. A film is actually a series of tiny still pictures, or frames. They appear to be moving because the retina of the human eye retains the impression of an object for a split second after that object has actually disappeared. This principle is known as the **persistence of vision**. When we look at a single frame of film, the image persists in the brain's visual center for a fraction of a second. Then, the next frame comes along and the brain has to catch up with the new image. Thus, our eyes and brain trick us into thinking that we see a smoothly moving image rather than a series of still ones.

2 Another illusion of film is known collectively as special effects, the tricks and techniques that filmmakers use when makeup, costume, and stunts are still not enough to make a scene convincing. Special effects artists apply science to filmmaking, showing us things that no plain camera could ever photograph. Even since the introduction of computer graphics in recent decades, the films of today still rely on some special effects that have existed since the early years of cinema.

3 One category of special effects is called optical or visual effects, tricks made with the camera. One of the pioneers of optical effects was the French filmmaker Georges Méliès, who invented a technique called stop-motion photography. With this technique, a scene is filmed, the camera is stopped, the scene is changed in some way, and then the camera **rolls** again. Stop motion photography can create the illusion of an actor disappearing on screen. In one short film, an actor's clothes keep returning to his body as he tries to get undressed. Méliès also invented a technique known as split screen. By putting a card over the camera lens, he prevented half of the frame of film from being exposed. He filmed a scene on the uncovered half of the frame and then backed up the same strip of film in his camera. For the second shot, he covered the exposed half and took another series of pictures on the half that had been covered the first time. With the technique of split screen, it is possible to achieve illusions such as having the same actor play twins.

4 Mechanical effects are another category of special effects. Mechanical effects are objects or devices used during the filming to create an illusion, such as feathers or plastic chips to **simulate** snow, and wires to create the illusion that people are flying. Many sound effects are mechanical effects. Wood blocks create a horse's hoofbeats, and a vibrating sheet of metal sounds like thunder. During the silent film era, the music machine called the Kinematophone was popular because it could produce the sounds of sirens, sleigh bells, gunfire, baby cries, and kisses-all at the press of a key.

5 Other mechanical effects are puppets, robots of all sizes, and tiny copies of buildings or cities. **To reduce the cost of studio sets or location photography, special-effects technicians create painted or projected backgrounds, which replace the set or add to it.** For example, in a long shot of a town, the set might be only a few feet high, and the remainder of the town is painted onto a sheet of glass positioned in front of the camera during filming. In a 1916 silent film called *The Flying Torpedo*, mechanical effects created the appearance of an enemy invasion of the California seacoast. Technicians threw small contact-rigged explosives into toy cities, scattering the tiny buildings into the air. An artist painted a row of battleships on a board that was only six feet long. Carpenters

drilled small holes in the ships, **which** were filled with small charges of flash powder to simulate guns. An electrician wired the charges so they could be fired on cue from a small battery. For audiences of the time, the effect was of a real fleet of ships firing on the California coast.

6 Sometimes optical and mechanical effects are used together. For the original 1933 version of *King Kong*, the filmmakers wanted to show the giant ape climbing the Empire State Building in New York City. To show Kong's climb, the special-effects technicians built a tiny movable model of the ape and a proportionately small model of the Empire State Building. Then, stop-motion photography was used to create the illusion that Kong was moving up the building.

Question 1. Why does the author discuss the principle of **persistence of vision** in paragraph 1?

- A. To introduce a discussion of human vision
- B. To explain how we remember images
- C. To support the idea that film is an illusion
- D. To compare two types of special effects

Question 2. The phrase “catch up with” in paragraph 1 is closest in meaning to

- A. hurry to process
- B. put aside
- C. search for
- D. obtain from memory

Question 3. The author primarily defines special effects as

- A. phenomena that cannot be explained logically
- B. techniques and devices to create illusions in film
- C. sounds and images that cause an emotional response
- D. methods used by filmmakers of the silent film era

Question 4. The word **rolls** in paragraph 3 is closest in meaning to

- A. changes
- B. operates
- C. breaks
- D. reverses

Question 5. The word **simulate** in paragraph 4 is closest in meaning to

- A. make it easier to film
- B. put on top of
- C. improve the texture of
- D. create the appearance of

Question 6. It can be inferred from paragraph 4 that silent films

- A. were projected by a machine called the Kinematophone
- B. relied more on special effects than on acting ability
- C. used sound effects to make scenes more convincing
- D. are still very popular with movie audiences today

Question 7. All of the following would necessarily involve mechanical effects EXCEPT

- A. using wires to make objects fly
- B. filming each half of a frame separately

C. hitting a sheet of metal to create thunder

D. building a small model of a town

Question 8. Which sentence below best expresses the essential information in the highlighted sentence in paragraph 5?

A. The most effective way to lower the cost of a film is to replace location photograph3 with studio sets or backgrounds.

B. Special effects technicians build painted or projected backgrounds that appear more realistic than location

photography.

C. One way to reduce costs is to repaint old studio sets and use them again; this also adds to the number of available sets.

D. Painted and projected backgrounds are special effects that improve or replace sets, thus making filming less expensive.

Question 9. The word which in paragraph 5 refers to

- A. carpenters
- B. holes
- C. ships
- D. guns

Question 10. What point does the author make in paragraph 6 about the 1933 film *King Kong*?

- A. The film combined two different types of special effects.
- B. The filmmakers trained a giant ape to climb up a building.
- C. Stop-motion photography was invented during the filming.
- D. *King Kong* remains very popular with audiences today.

ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. B	4. B	5. D	6. C	7. B	8. D	9. B	10. A
------	------	------	------	------	------	------	------	------	-------

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Key words: paragraph 1, persistence of vision

Clue: Topic sentence của đoạn: “Film is an illusion because the moving pictures seen on the screen are not moving at all... They appear to be moving because... ”: *Phim là một ảo ảnh bởi những hình ảnh chuyển động trong phim trên màn hình không hề chuyển động chút nào... Những bức hình trông có vẻ như đang chuyển động bởi...*

Phân tích: Dựa vào câu chủ đề, ta thấy mục đích của tác giả là hỗ trợ ý tưởng phim là một ảo ảnh. Những câu trong đoạn cũng phải hỗ trợ làm rõ câu chủ đề. Vậy chọn đáp án C To support the idea that film is an illusion: *Để hỗ trợ ý tưởng phim là một ảo ảnh.* Các đáp án còn lại không phù hợp:

A To introduce a discussion of human vision: *Để giới thiệu một bài viết về thị lực của người* B To explain how we remember images: *Để giải thích cách thức chúng ta ghi nhớ hình ảnh* D To compare two types of special effects: *Để so sánh hai loại hiệu ứng đặc biệt*

Question 2: Đáp án D.

Key words: catch up with, paragraph 1

Clue: “: ... the image persists in the brain's visual center for a fraction of a second. Then, the next frame comes along and the brain has to catch up with the new image”: *Hình ảnh tồn đọng lại trong trung tâm thị lực của não bộ trong tích tắc. Sau đó, khung hình tiếp theo xuất hiện và não phải bắt theo hình ảnh mới.*

Xét các đáp án khi đứng trong câu:

- A. hurry to process: *nhANH chóng xử lý*: Câu trả lời hợp lý
- B. put aside: *đỂ sang bên*: Hình ảnh mới vừa xuất hiện chưa thể để sang bên trong tích tắc
- C. search for: *tìm kiếm*: Hình ảnh trên phim xuất hiện trên màn ảnh, ta không cần tìm kiếm chúng
- D. obtain from memory: *lấy từ trí nhớ*: Hình ảnh mới chưa có trong trí nhớ

Vậy chọn đáp án **A**. hurry to process

Question 3: Đáp án **B**.

Key words: special effects, define

Clue: Câu này hỏi về định nghĩa của hiệu ứng đặc biệt: “Another illusion of film is known collectively as special

effects, the tricks and techniques that filmmakers use ...”: *Một ảo ảnh khác của phim được biết đến là hiệu ứng đặc biệt, một mẹo và kỹ thuật mà các nhà làm phim sử dụng...*

Chọn đáp án **B**. techniques and devices to create illusions in film: *kỹ thuật và thiết bị tạo ra ảo ảnh phim*. Các đáp

án khác không có thông tin.

A. phenomena that cannot be explained logically: *hiện tượng không thể giải thích một*

cách logic C. sounds and images that cause an emotional response: *âm thanh và hình*

ảnh gây ra phản ứng cảm xúc D. methods used by filmmakers of the silent film era:

Question 4: Đáp án **B**.

Key words: paragraph 3, roll

Clue: “...a scene is filmed, the camera is stopped...and then the camera rolls again”: ... *một cảnh được quay, máy quay dừng lại... và rồi máy quay lại chạy.*

Phân tích: “Roll” trong bối cảnh này mang nghĩa “operate”: *chạy, vận hành*. Chọn đáp án B.

Các đáp án khác không phù hợp.

A. changes: *thay đổi* C. breaks: *ngắt* D. reverses: *đảo ngược*

Question 5: Đáp án **D**.

Key words: simulate, paragraph 4

Clue: “... create an illusion...; ...feathers or plastic chips to simulate snow, and wires to create the illusion that people are flying”: ... *tạo ra một ảo ảnh...; ... những chiếc lông vũ hoặc những mảnh nhựa, để mô phỏng tuyết, và dây để tạo ra ảo ảnh người đang bay.*

“Simulate” có nghĩa là mô phỏng, trong bối cảnh này mang nghĩa “create the appearance of”: *tạo ra hình ảnh* Các đáp án khác không phù hợp.

A. make it easier to film: *giúp quay phim dễ hơn*

B. put on top of: *đặt lên trên*

C. improve the texture of: *cải thiện*

bối cảnh Vậy chọn đáp án **D**. create the

appearance of **Question 6:** Đáp án **C**.

Key words: inferred, paragraph 4, silent films

Clue: “During the silent film era, the music machine called the Kinematophone was popular because it could produce the sounds”: *Trong kỷ nguyên phim câm, chiếc máy tạo nhạc với cái tên Kinematophone rất phổ biến bởi nó có thể tạo ra các âm thanh...*

Phân tích: Xét các đáp án:

A. were projected by a machine called the Kinematophone: *được chiếu bởi một chiếc máy gọi là Kinematophone*: Sai vì chiếc máy này xử lý âm nhạc, không xử lý hình ảnh

Exercise 15: Children and advertising [●●●]

Young children are trusting of commercial advertisements in the media, and advertisers have sometimes been accused of taking advantage of this trusting outlook. The Independent Television Commission, regulator of television advertising in the United Kingdom, has criticized advertisers for 'misleadingness' – creating a wrong impression either intentionally or

unintentionally – in an effort to control advertisers' use of techniques that make it difficult for children to judge the true size, action, performance, or construction of a toy.

General concern about misleading tactics that advertisers employ is centered on the use of exaggeration. Consumer protection groups and parents believe that children are largely ill-equipped to recognize such techniques and that often exaggeration is used at the expense of product information. Claims such as "**the best**" or "**better than**" can be subjective and misleading; even adults may be unsure as to their meaning. They represent the advertiser's opinions about the qualities of their products or brand and, as a consequence, are difficult to **verify**. Advertisers sometimes offset or counterbalance an exaggerated claim with a disclaimer-a qualification or condition on the claim. For example, the claim that breakfast cereal has a health benefit may be accompanied by the disclaimer **when part**

of a nutritionally balanced breakfast. However, research has shown that children often have difficulty understanding disclaimers: children may interpret the phrase 'when part of a nutritionally balanced breakfast' to mean that the cereal is required as a necessary part of a balanced breakfast. The author George Comstock suggested that less than a quarter of children between the ages of six and eight years old understood standard disclaimers used in many toy advertisements and that disclaimers are more readily comprehended when presented in both audio and visual formats. Nevertheless, disclaimers are mainly presented in audio format only.

Fantasy is one of the more common techniques in advertising that could possibly mislead a young audience. Child-oriented advertisements are more likely to include magic and fantasy than advertisements aimed at adults. In a content analysis of Canadian television, the author Stephen Kline observed that nearly all commercials for character toys featured fantasy play. Children have strong imaginations and the use of fantasy brings their ideas to life, but children may not be **adept** enough to realize that what they are viewing is unreal. Fantasy situations and settings are frequently used to attract children's attention, particularly in food advertising. Advertisements for breakfast cereals have, for many years, been found to be especially fond of fantasy techniques, with almost nine out of ten including such content. Generally, there is uncertainty as to whether very young children can distinguish between fantasy and reality in advertising. Certainly, rational appeals in advertising aimed at children are limited, as most advertisements use emotional and indirect appeals to psychological states or associations.

The use of celebrities such as singers and movie stars is common in advertising. The intention is for the positively perceived **attributes** of the celebrity to be transferred to the advertised product and for the two to become automatically linked in the audience's mind. In children's advertising, the celebrities are often animated figures from popular cartoons. In the recent past, the role of celebrities in advertising to children has often been conflated with the concept of host selling. Host selling involves blending advertisements with regular programming in a way that makes it difficult to distinguish one from the other. Host selling occurs, for example, when a children's show about a cartoon lion contains an ad in which the same lion promotes a breakfast cereal. The psychologist Dale Kunkel showed that the practice of host selling reduced children's ability to distinguish between advertising and program material. It was also found that older children responded more positively to products in host selling advertisements.

Regarding the appearance of celebrities in advertisements that do not involve host selling, the evidence is mixed. Researcher Charles Atkin found that children believe that the characters used to advertise breakfast cereals are knowledgeable about cereals, and children accept such characters as **credible** sources of nutritional information. This finding was even more marked for heavy viewers of television. In addition, children feel validated in their choice of a product when a celebrity endorses that product. A study of children in Hong Kong, however, found that the presence of celebrities in advertisements could negatively affect the children's perceptions of a product if the children did not like the celebrity in question.

Question 1 Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as being a difficult judgment for children to make about advertised toys?

A. How big the toys are

- B. How much the toys cost
- C. What the toys can do
- D. How the toys are made

Question 2. The word "Verify" in the passage is closest in meaning to?

- A. establish the truth of
- B. approve of
- C. understand
- D. criticize

Question 3. In paragraph 2, what is one reason that claims such as "the best" or "better than" can be misleading?

- A. They represent the opinions of adults, which are often different from those of children.
- B. They generally involve comparisons among only a small group of products.
- C. They reflect the attitudes of consumer protection groups rather than those of actual consumers
- D. They reflect the advertiser's viewpoint about the product.

Question 4. Cereal advertisements that include the statement "when part of a nutritionally balanced breakfast" are trying to suggest that

- A. the cereal is a desirable part of a healthful, balanced breakfast
- B. the cereal contains equal amounts of all nutrients
- C. cereal is a healthier breakfast than other foods are
- D. the cereal is the most nutritious part of the breakfast meal

Question 5. According to paragraph 2, all of the following are true of disclaimers made in advertisements EXCEPT

- A. They are qualifications or conditions put on a claim.
- B. They may be used to balance exaggerations.
- C. They are usually presented in both audio and visual formats.
- D. They are often difficult for children to understand.

Question 6. The word "adept" in the passage is closest in meaning to

- A. responsible
- B. skillful
- C. patient
- D. curious

Question 7. Paragraph 3 indicates that there is uncertainty about which of the following issues involving children and fantasy in advertising?

- A. Whether children can tell if what they are seeing in an advertisement is real or fantasy
- B. Whether children can differentiate fantasy techniques from other techniques used in advertising
- C. Whether children realize how commonly fantasy techniques are used in advertising aimed at them
- D. Whether children are attracted to advertisements that lack fantasy

Question 8. The word "attributes" in the passage is closest in meaning to

- A. Evaluations
- B. Attitudes
- C. Action
- D. Characteristics

Question 9. In paragraph 4, why does the author mention a show about a cartoon lion in which an advertisement appears featuring the same lion character?

- A. To help explain what is meant by the term "host selling" and why it can be misleading to children
- B. To explain why the role of celebrities in advertising aimed at children has often been confused with host selling

C. To compare the effectiveness of using animated figures with the effectiveness of using celebrities in advertisements aimed at children

D. To indicate how Kunkel first became interested in studying the effects of host selling on children

Question 10. The word "credible" in the passage is closest in meaning to

- A. helpful
- B. believable
- C. valuable
- D. familiar

GIẢI THÍCH CHI TIẾT

Question 1: Đáp án B.

Key words: NOT, paragraph 1, difficult judgment

Câu hỏi: Trong những điều sau, điều nào không được đề cập trong đoạn 1 là một điểm trẻ em khó đánh giá về quảng cáo đồ chơi?

Clue: "Television Commission, regulator of television advertising in the United Kingdom, has criticized advertisers for 'misleadingness' – creating a wrong impression either intentionally or unintentionally – in an effort to control advertisers' use of techniques that make it difficult for children to judge the true size, action, performance, or construction of a toy.": Ủy ban Truyền hình, ban điều hành quảng cáo truyền hình ở Anh, đã chỉ trích các nhà quảng cáo vì "trá hình" (tạo ra một ấn tượng sai lầm dù cố ý hay không cố ý) với nỗ lực kiểm soát việc sử dụng kỹ

thuật của các nhà quảng cáo khiến trẻ em rất khó để đánh giá được kích thước, tác dụng, hiệu quả hay cấu trúc thật của đồ chơi.

Phân tích: Các nhà quảng cáo đang bị chỉ trích là lừa lọc và gây khó hiểu khi quảng cáo sản phẩm. Trẻ em, những người tiêu dùng thiếu kinh nghiệm rất khó để đánh giá món đồ chơi được quảng cáo trên tivi. Các đáp án A, C, D đều xuất hiện trong đoạn 1. Riêng đáp án **B**. How much the toys cost: *Số tiền của đồ chơi không có thông tin.*

A. How big the toys are: *Độ lớn của đồ chơi: Tương đương với "size"*

C. What the toys can do: *Đồ chơi có thể làm gì: Tương đương với "action"*

D. How the toys are made: *Đồ chơi được làm như thế nào: Tương đương với "construction" Vậy chọn đáp án B.*

Question 2: Đáp án A.

Key words: verify, closest meaning

Câu hỏi: Từ “verify” trong đoạn văn gần nghĩa nhất với từ gì?

Clue: “They represent the advertiser's opinions about the qualities of their products or brand and, as a consequence, are difficult to **verify**”: *Chúng thể hiện quan điểm của các nhà quảng cáo về chất lượng của sản phẩm và vì thế rất khó để xác minh.*

Phân tích: Vì các lời lẽ dùng trong quảng cáo chính là từ cái nhìn của các nhà quảng cáo nên khó để người tiêu dùng biết được đó có phải là sự thật hay không. Do đó, chọn đáp án

A. establish the truth of: *biết được sự thật.* Các đáp án khác không phù hợp:

B. approve of: *đồng thuận*

C. understand: *hiểu*

D. criticize: *chỉ trích*

Đáp án A là đáp án

đúng. **Question 3:**

Đáp án D.

Key words: paragraph 2, the best, better than, misleading?

Câu hỏi: Trong đoạn 2, đâu là một lí do nói rằng các cụm "tốt nhất" hay "tốt hơn" là gây hiểu lầm?

Clue: “Claims such as "**the best**" or "**better than**" can be subjective and misleading; even adults may be unsure as to their meaning. They represent the advertiser's opinions about the qualities of their products or brand and, as a consequence, are difficult to verify”: *Những cụm như là "tốt nhất" hay "tốt hơn" có thể là chủ quan và gây hiểu lầm; thậm chí người lớn có thể không chắc về ý nghĩa của những cụm từ này. Chúng thể hiện quan điểm của các nhà quảng cáo về chất lượng của sản phẩm và vì thế rất khó để xác minh.*

Phân tích: Những cụm từ đề bài đưa đều là từ quan điểm chủ quan của tác giả, đây là một trong những lí do khiến các cụm từ này gây hiểu lầm. Vậy chọn đáp án **D**. They reflect the advertiser's viewpoint about the product: *Chúng phản ánh quan điểm của các nhà quảng cáo về sản phẩm.* Các đáp án khác không phù hợp:

In paragraph 2, what is one reason that claims such as "the best" or "better than" can be misleading?

A. They represent the opinions of adults, which are often different from those of children: *Chúng thể hiện quan điểm của người lớn thường rất khác với quan điểm của trẻ: Sai, chính xác hơn là*

quan điểm của các nhà quảng cáo.

B. They generally involve comparisons among only a small group of products: *Chúng đưa ra các so sánh giữa một nhóm nhỏ các sản phẩm một cách chung chung: Không có thông tin.*

C. They reflect the attitudes of consumer protection groups rather than those of actual consumers: *Chúng phản ánh thái độ của các nhóm bảo vệ người tiêu dùng hơn là người tiêu dùng thực sự: Không có thông tin.*

Question 4: Đáp án A.

Keywords: Cereal advertisements, "when part of a nutritionally balanced breakfast"

Câu hỏi: Các quảng cáo ngũ cốc có xuất hiện câu "khi một phần?"

Clue: "Advertisers sometimes offset or counterbalance an exaggerated claim with a disclaimer-a qualification or condition on the claim. For example, the claim that breakfast cereal has a health benefit may be accompanied by the disclaimer "when part of a nutritionally balanced breakfast": *Các nhà quảng cáo thường chỉnh hoặc phản biện lại một lời lẽ bị phóng đại bằng một lời đối trọng - hạn chế hoặc điều kiện của lời lẽ đó. Ví dụ, lời lẽ quảng cáo rằng*

ngũ cốc ăn sáng mang lại lợi ích sức khỏe có thể sẽ được hỗ trợ bằng một đối trọng là "khi một phần của bữa ăn sáng cân bằng dinh dưỡng"

Phân tích: Điều này có nghĩa là loại ngũ cốc ăn sáng đó theo lời các nhà quảng cáo chỉ là một phần của bữa ăn dinh dưỡng mà thôi. Vậy chọn đáp án **A**. the cereal is a desirable part of a healthful, balanced breakfast: ngũ cốc đó là một phần tuyệt vời của một bữa sáng khỏe mạnh và cân bằng. Các đáp án khác không phù hợp:

B. the cereal contains equal amounts of all nutrients: ngũ cốc đó chứa tất cả lượng dinh dưỡng đều bằng nhau:

Không hợp lý

C. cereal is a healthier breakfast than other foods are: ngũ cốc là bữa sáng khỏe mạnh hơn các bữa sáng khác: tác giả không đưa ra so sánh trong đoạn

D. the cereal is the most nutritious part of the breakfast meal: ngũ cốc đó là phần dinh dưỡng nhất trong bữa ăn sáng: Sai. Theo clue thì cả bữa sáng là ngũ cốc và ngũ cốc đó chỉ phần nào có lợi cho sức khỏe.

Đáp án **A** là đáp án đúng.

Question 5: Đáp án **C**.

Key words: paragraph 2, disclaimers in advertisements, EXCEPT

Câu hỏi: Theo đoạn 2, tất cả những điều sau đều đúng về đối trọng trong quảng cáo NGOẠI TRỪ?

Clue: "Advertisers sometimes offset or counterbalance an exaggerated claim with a disclaimer-a qualification or condition on the claim... However, research has shown that children often have difficulty understanding disclaimers": Các nhà quảng cáo thường chỉnh hoặc phản biện lại một lời lẽ bị phóng đại bằng một lời đối trọng - hạn chế hoặc điều kiện của lời lẽ đó... Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ ra rằng trẻ em thường gặp khó khăn để hiểu những lời đối trọng.

Phân tích: Đáp án A, B và D đều xuất hiện trong bài. Riêng đáp án **C**. They are usually presented in both audio and visual formats: Chúng thường xuyên được phát cả dưới dạng hình ảnh và âm thanh là không có thông tin.

A. They are qualifications or conditions put on a claim: Chúng là những hạn chế hoặc điều kiện đặt cho một lời lẽ:

Đúng

B. They may be used to balance exaggerations: Chúng có thể sử dụng để cân đối sự phóng đại:

Đúng vì sau khi phóng đại và bị truy hỏi thì những lời đối trọng giúp các nhà quảng cáo giải thích và khiến lời phóng đại được hiểu theo cách bớt phóng đại hơn.

D. They are often difficult for children to understand: Chúng thường rất khó hiểu: Đúng.

Không chỉ trẻ em mà cả người lớn cũng bị hiểu nhầm.

Vậy chọn đáp án **C**.

Question 6: Đáp án **B**.

Key words: adept,

meaning

Câu hỏi: Từ "adept" tron đoạn gần nghĩa với từ nào nhất?

Clue: "Children have strong imaginations and the use of fantasy brings their ideas to life, but children may not

be **adept** enough to realize that what they are viewing is unreal”: Trẻ em có trí tưởng tượng rất phong phú và việc sử dụng trí tưởng tượng này khiến các em nảy ra những ý tưởng, nhưng trẻ em không tinh thông đến mức có thể nhận ra những gì chúng đang xem là không đúng sự thật.

Phân tích: "adept": *tinh thông, giỏi*, gần nghĩa với "skillful": *tài giỏi*. Chọn đáp án **B**. skillful.

Các đáp án khác không phù hợp:

A. responsible: *chịu trách nhiệm* C. patient: *kiên nhẫn* D. curious: *tò mò*

Vậy chọn đáp án

B. Question 7:

Đáp án **A**.

Key words: Paragraph 3, uncertainty, children and fantasy

Câu hỏi: Đoạn 3 chỉ ra rằng có những điều không chắc chắn về đâu trong những vấn đề sau liên quan đến trẻ em và trí tưởng tượng với quảng cáo?

Clue: "Generally, there is uncertainty as to whether very young children can distinguish between fantasy and reality in advertising": *Nhìn chung thì chúng ta không biết chắc chắn rằng trẻ em có thể phân biệt được giữa trí tưởng tượng và sự thật khi xem quảng cáo hay không.*

Phân tích: Phân biệt được hay không giữa trí tưởng tượng và hiện thực nghĩa là chúng có thể biết được những gì chúng đang xem là thật hay tưởng tượng không. Đáp án **A**. Whether children can tell if what they are seeing in an advertisement is real or fantasy: *Trẻ em có thể biết được nếu những gì chúng đang xem trên quảng cáo là thật hay tưởng tượng hay không là đáp án đúng.*

B. Whether children can differentiate fantasy techniques from other techniques used in advertising: *Trẻ em có thể phân biệt được kỹ thuật sử dụng trí tưởng tượng với các kỹ thuật khác dùng trong quảng cáo hay không: Vô lý.*

C. Whether children realize how commonly fantasy techniques are used in advertising aimed at them: *Trẻ em có thể nhận ra mức độ phổ biến của kỹ thuật dùng trí tưởng tượng sử dụng trong quảng cáo nhằm vào chúng hay không: Sai, trẻ em không có khả năng làm điều này.*

D. Whether children are attracted to advertisements that lack fantasy: *Trẻ em có thể bị thu hút bởi những quảng cáo thiếu trí tưởng tượng hay không: Không có thông tin*

Vậy chọn đáp án **A**.